

Số: 899/HD-STNMT

Nam Định, ngày 27 tháng 04 năm 2015

HƯỚNG DẪN

Chỉnh lý bản đồ, lập HSĐC, cấp đổi GCNQSDĐ, xây dựng CSDL địa chính đất nông nghiệp sau Dồn điền đổi thửa trên địa bàn tỉnh Nam Định

Thực hiện Chỉ thị số 07/CT-TU ngày 19/9/2011 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ và Kế hoạch số 45/KH-UBND ngày 30/8/2011 của UBND tỉnh về việc tiếp tục thực hiện công tác dồn điền đổi thửa trong sản xuất nông nghiệp. Đến nay trên toàn tỉnh đã có 2953/3009 thôn, đội hoàn thành công tác DĐĐT; sau khi DĐĐT, bình quân số thửa/hộ đã giảm từ 3,7 thửa xuống 2,0 thửa, tạo tiền đề xây dựng các cánh đồng mẫu lớn; tuy nhiên việc DĐĐT cũng dẫn tới việc tình trạng BĐĐC, HSĐC, GCN QSDĐ đã lập trước đây hoàn toàn sai khác so với thực tế sử dụng đất, do vậy đặt ra nhu cầu cấp thiết phải chỉnh lý, hoàn thiện HSĐC, cấp đổi GCN QSDĐ nông nghiệp sau DĐĐT.

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013 và Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 quy định về Hồ sơ địa chính; Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 quy định về bản đồ địa chính; Căn cứ Quyết định số 2358/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2015; Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 191/UBND-VP3 ngày 26/3/2015 về việc cấp đổi GCNQSD đất nông nghiệp ngoài đồng sau dồn điền đổi thửa; Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn một số nội dung về thực hiện chỉnh lý bản đồ, lập hồ sơ địa chính, cấp đổi GCN QSDĐ, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đất nông nghiệp ngoài đồng sau Dồn điền đổi thửa trên địa bàn tỉnh Nam Định như sau:

I. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích.

Chỉnh lý bản đồ, hồ sơ địa chính; cấp đổi GCNQSDĐ đất nông nghiệp ngoài đồng sau Dồn điền đổi thửa; Gắn với xây dựng cơ sở dữ liệu đất nông nghiệp ngoài đồng.

2. Yêu cầu.

- Việc chỉnh lý bản đồ, lập HSĐC và cấp đổi GCN QSDĐ, xây dựng CSDL đất nông nghiệp ngoài đồng sau DĐĐT chủ yếu là căn cứ vào các tài liệu, hồ sơ địa chính hiện có; sử dụng hồ sơ giao ruộng khi DĐĐT theo Chỉ thị số 07/CT-TU ngày 19/9/2011 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ và Kế hoạch số 45/KH-UBND ngày 30/8/2011 của UBND tỉnh để chỉnh lý BĐĐC, lập HSĐC và cấp đổi GCN QSDĐ nông nghiệp (*không thực hiện việc đo đạc lại BĐĐC*).

- Việc chỉnh lý bản đồ, lập HSĐC, cấp đổi GCN QSDĐ, xây dựng CSDL địa chính phải đảm bảo đúng quy định; đảm bảo độ chính xác phù hợp với bản đồ, HSĐC hiện có và kết quả DĐĐT, đảm bảo tính đồng bộ giữa bản đồ, hồ sơ địa chính, GCN QSDĐ nông nghiệp ngoài đồng và cơ sở dữ liệu địa chính.

- Đây là công việc có khối lượng công việc lớn, phức tạp, triển khai trên diện rộng nên cần sự tập trung chỉ đạo quyết liệt của UBND các cấp; cần huy động sức mạnh của hệ thống chính trị chung tay thực hiện.

II. Trình tự tiến hành, nội dung công việc.

Việc chỉnh lý bản đồ, lập HSĐC và cấp đổi GCNQSDĐ nông nghiệp sau DĐĐT thực hiện theo các bước sau:

Bước 1: Công tác chuẩn bị.

Bước 2: Thực hiện chỉnh lý BĐĐC.

Bước 3: Hoàn thiện HSĐC.

Bước 4: Cấp GCNQSDĐ.

Bước 5: Lập CSDL đất nông nghiệp ngoài đồng.

Nội dung cụ thể của từng bước như sau:

1. Công tác chuẩn bị

1.1. Thành lập ban chỉ đạo và tổ giúp việc.

a). Đối với cấp huyện:

a.1). Thành lập ban chỉ đạo cấp đổi GCNQSDĐ nông nghiệp sau DĐĐT.

- Ban chỉ đạo do Chủ tịch UBND huyện làm trưởng ban, phó chủ tịch UBND huyện phụ trách công tác TN&MT là phó trưởng ban thường trực; các Đ/c Phó chủ tịch làm phó ban; Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường là Ủy viên thường trực; các thành viên gồm Giám đốc VPĐKQSDĐ; Trưởng phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch; trưởng một số phòng, ban có liên quan.

- Ban chỉ đạo có nhiệm vụ giúp UBND huyện:

+ Xây dựng kế hoạch thực hiện và dự toán kinh phí của cấp huyện trình chủ tịch UBND huyện phê duyệt để tổ chức thực hiện.

+ Chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc UBND các xã, thị trấn thực hiện; giải quyết những vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện việc chỉnh lý BĐĐC, lập HSĐC, cấp đổi GCN QSDĐ sau DĐĐT.

a.2). Thành lập tổ công tác giúp việc cho ban chỉ đạo (*tùy theo từng huyện có thể thành lập 1 hay nhiều tổ công tác giúp việc*).

- Thành phần bao gồm các đồng chí lãnh đạo và chuyên viên các phòng: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và một số phòng ban khác có liên quan do Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường làm tổ trưởng

- Tổ giúp việc có nhiệm vụ giúp Ban chỉ đạo:

+ Hướng dẫn, đôn đốc các xã, thị trấn lập Thiết kế kỹ thuật - dự toán, trình Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng tài chính thẩm định, trình UBND huyện phê duyệt.

+ Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc và giải quyết các vướng mắc trong quá trình thực hiện của cấp xã.

b). Đối với cấp xã

b.1). Thành lập Hội đồng đăng ký cấp đổi GCNQSDĐ nông nghiệp sau ĐĐĐT do Chủ tịch UBND xã làm chủ tịch Hội đồng; Phó chủ tịch UBND xã phụ trách công tác TN&MT làm Phó chủ tịch thường trực; Cán bộ địa chính xây dựng xã là Ủy viên thường trực; Các ủy viên bao gồm: Trưởng ban nông nghiệp; Chủ tịch mặt trận tổ quốc xã; Trưởng các ban có liên quan.

- Hội đồng có nhiệm vụ tham mưu cho UBND xã:

+ Lập, phê duyệt thiết kế kỹ thuật - dự toán.

+ Tổ chức triển khai thực hiện đo đạc, chỉnh lý BĐĐC, lập HSĐC, cấp đổi GCN QSDĐ, xây dựng CSDL đất nông nghiệp ngoài đồng sau ĐĐĐT.

+ Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc và chỉ đạo giải quyết những vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện.

+ Xét duyệt hồ sơ cấp GCN QSDĐ.

b.2). Thành lập tổ giúp việc do Cán bộ địa chính xây dựng làm tổ trưởng; Trung tập một số cán bộ có chuyên môn và Trưởng các thôn, xóm tham gia tổ giúp việc.

- Nhiệm vụ của tổ giúp việc: Giúp Hội đồng thực hiện việc chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ cấp đổi GCN QSDĐ, xây dựng CSDL đất nông nghiệp ngoài đồng sau ĐĐĐT.

1.2. Lập thiết kế kỹ thuật dự toán.

a). UBND xã, thị trấn lập thiết kế kỹ thuật dự toán trình Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài chính thẩm định. Nội dung của thiết kế kỹ thuật - dự toán theo đề cương *mẫu số 01*. Việc lập dự toán kinh phí tham khảo bộ đơn giá theo *phụ lục số 02* kèm theo hướng dẫn này.

b). Một số lưu ý khi lập Thiết kế kỹ thuật - dự toán:

- Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn là chủ đầu tư

- Nguồn vốn đầu tư: Do ngân sách xã, thị trấn đầu tư theo Quyết định của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước hàng năm. UBND huyện sử dụng kinh phí từ nguồn 10% tiền sử dụng đất trong tổng số tiền SDD thu được để chi hỗ trợ cho các xã, thị trấn.

- Thẩm định và phê duyệt phương án thiết kế kỹ thuật-dự toán:

+ Phòng Tài nguyên và Môi trường thẩm định phương án kỹ thuật;

+ Phòng Tài chính- Kế hoạch thẩm định dự toán;

+ Căn cứ kết quả thẩm định của phòng TN&MT và Phòng Tài chính, Chủ tịch UBND xã, thị trấn ban hành Quyết định phê duyệt Thiết kế kỹ thuật - dự toán.

- Phương thức thực hiện: UBND xã chỉ đạo tổ giúp việc của UBND xã trực tiếp thực hiện Phương án thiết kế kỹ thuật - dự toán nếu có đủ cán bộ kỹ thuật; hoặc UBND xã có thể thuê đơn vị tư vấn có đủ năng lực, kết hợp với tổ giúp việc của xã để thực hiện.

1.3. Thu thập tài liệu.

Trước khi thực hiện việc chỉnh lý bản đồ phải tiến hành thu thập các tài liệu liên quan bao gồm:

- Bản đồ địa chính: Sử dụng bản đồ địa chính đã dùng để giao ruộng khi thực hiện DĐĐT, chỉnh lý biến động và lập HSĐC, cấp GCNQSDĐ nông nghiệp ngoài đồng sau DĐĐT.

- Tài liệu, hồ sơ Dồn điền đổi thửa gồm:

+ Phương án Dồn điền đổi thửa;

+ Các biên bản họp của thôn, đội liên quan đến việc DĐĐT;

+ Sơ đồ giao ruộng, phiếu thửa đã lập khi giao ruộng;

+ Biên bản giao đất cho hộ gia đình cá nhân.

- Các hồ sơ liên quan đến thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho...;

2. Tiến hành chỉnh lý bản đồ địa chính

Việc chỉnh lý bản đồ địa chính thực hiện theo hướng dẫn số 651/HD-STNMT ngày 30/3/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc áp dụng một số nội dung của Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ tài nguyên và Môi trường quy định về bản đồ địa chính.

Các bước thực hiện như sau:

a). Tiến hành rà soát, đối chiếu các tài liệu, hồ sơ khi thực hiện DĐĐT so với bản đồ địa chính; căn cứ kết quả rà soát, đối chiếu và thực hiện việc chỉnh lý như sau:

a.1). Trường hợp các tài liệu này đồng bộ và phù hợp với bản đồ và hiện trạng sử dụng đất, không có sai khác với phương án giao ruộng thì sử dụng các tài liệu này để chỉnh lý những nội dung biến động do DĐĐT lên bản đồ.

a.2). Trường hợp giữa bản đồ và các tài liệu không đồng bộ, có sai sót về thửa địa chính hoặc có biến động về diện tích, hình thể của thửa địa chính hoặc có biến động về hiện trạng sử dụng đất so với phương án giao ruộng thì tiến hành khảo sát thực địa, chỉnh lý tài liệu có sai sót; đo đạc để chỉnh lý bản đồ (*nếu cần*). Việc đo đạc, chỉnh lý bản đồ được sử dụng các phương pháp đo đạc đơn giản như giao hội cạnh, đóng thẳng hàng, đo bằng thước dây...

b). Khi thực hiện chỉnh lý BĐĐC cần lưu ý:

b.1). Chỉnh lý bản đồ:

+ Đối với nơi đã có bản đồ số hoặc số hóa thì thực hiện chỉnh lý trực tiếp trên bản đồ số hoặc số hóa.

+ Đối với những nơi đã có bản đồ có tọa độ nhưng chưa số hóa thì tiến hành chỉnh lý rồi số hóa bản đồ đã chỉnh lý.

+ Đối với các xã chỉ có bản đồ giấy không có tọa độ hoặc bản đồ cũ, mờ, không đủ điều kiện kỹ thuật để thực hiện việc số hóa, thì thực hiện chỉnh lý trên bản đồ giấy rồi tiến hành scan hoặc chụp ảnh để lưu vào CSDL địa chính.

+ Nét chỉnh lý của các thửa đất được thể hiện trên bản đồ địa chính dạng giấy bằng mực màu đỏ; nét cũ được gạch bỏ bằng mực màu đỏ đối với bản đồ địa chính dạng giấy, chuyển thành lớp riêng đối với bản đồ địa chính dạng số.

+ Đối với diện tích đất nhân dân đã góp làm giao thông, thủy lợi nội đồng khi thực hiện DĐĐT thì thực hiện chỉnh lý nhập diện tích đất này vào đất giao thông, thủy lợi hiện hữu.

- Đánh số thửa phát sinh khi chỉnh lý bản đồ:

+ Trường hợp thửa đất mới phát sinh do tách thửa, hợp thửa thì hủy bỏ số thứ tự thửa đất cũ, số thửa mới được đánh số tiếp theo số thứ tự thửa đất có số hiệu lớn nhất trong tờ bản đồ; đồng thời phải lập “Bảng các thửa đất chỉnh lý” ở vị trí thích hợp trong hoặc ngoài khung bản đồ, trừ trường hợp chỉnh lý bản đồ địa chính trong cơ sở dữ liệu địa chính. Nội dung “Bảng các thửa đất chỉnh lý” phải thể hiện số thứ tự, mã loại đất và diện tích thửa đất tách, hợp đã được chỉnh lý và số thứ tự thửa, mã loại đất và diện tích mới của thửa đất đó sau chỉnh lý;

+ Trường hợp nhà nước thu hồi một phần thửa đất mà phần thu hồi không tạo thành thửa đất mới và phần diện tích còn lại không bị chia cắt thành nhiều thửa đất thì phần diện tích còn lại không thu hồi vẫn giữ nguyên số thứ tự thửa đất cũ.

- Tên bản đồ chỉnh lý thống nhất ghi là: “Bản đồ cấp GCNQSDĐ nông nghiệp ngoài đồng sau DĐĐT”.

- Biên tập và in bản đồ thực hiện theo mẫu tại *phụ lục số 03* kèm theo hướng dẫn này.

- Các nội dung tài liệu có liên quan phải được chỉnh lý, bổ sung đồng bộ với bản đồ địa chính.

b.2). Đối với hộ có vi phạm trong việc sử dụng đất: Trước khi chỉnh lý bản đồ, lập HSĐC, cấp GCNQSDĐ, xây dựng CSDL địa chính phải rà soát các trường hợp vi phạm trong việc sử dụng đất như tự ý chuyển mục đích sử dụng đất, lấn chiếm đất..., lập phương án xử lý trình UBND huyện phê duyệt và tổ chức thực hiện rồi mới chỉnh lý bản đồ theo phương án.

b.3). Đối với các hộ đã nhận chuyển quyền sử dụng đất nhưng chưa làm thủ tục phải thu thập hồ sơ, thủ tục chuyển quyền sử dụng đất (*trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ quy định tại khoản 1 điều 100 luật đất đai 2013 mà trên giấy tờ đó ghi tên người khác, kèm theo giấy tờ về việc chuyển quyền sử dụng đất có chữ ký của các bên có liên quan, nhưng đến trước ngày 01/07/2014 chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật và đất đó không có tranh chấp thì tiến hành cấp GCN QSDĐ*).

3. Hoàn thiện hồ sơ địa chính.

- Trên cơ sở bản đồ địa chính đã được chỉnh lý, đơn vị thi công tiến hành kiểm tra, đối soát để chỉnh sửa đồng bộ số liệu giữa bản đồ với các tài liệu có liên quan, chỉnh lý, hoàn thiện hệ thống phiếu thửa; sử dụng phần mềm ELIS hỗ trợ lập các tài liệu trong hồ sơ địa chính:

+ Sổ mục kê đất nông nghiệp ngoài đồng sau DĐĐT theo *mẫu số 04*;

+ Biểu thống kê biến động đất nông nghiệp ngoài đồng sau DĐĐT theo *mẫu số 05*.

+ Biểu tổng hợp 01/TKĐĐ, 02/TKĐĐ, 03/TKĐĐ ban hành kèm theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Cấp GCN QSDĐ sau DĐĐT.

4.1. Cấp xã.

- UBND xã, thị trấn căn cứ bản đồ đã được chỉnh lý; in đơn xin cấp đổi GCNQSDĐ của từng hộ gia đình, cá nhân theo *mẫu số 06* và chuyển đến từng hộ sử dụng đất để ký.

- UBND xã, thị trấn xác nhận vào đơn đề nghị cấp đổi GCN của hộ gia đình, cá nhân; lập danh sách các hộ đủ điều kiện cấp đổi GCN theo *mẫu số 07*.

- Công khai danh sách cấp GCN QSDĐ tại nhà văn hóa thôn, xóm, trụ sở UBND xã, thị trấn, kết thúc công khai lập biên bản theo *mẫu số 08*.

- Hội đồng đăng ký cấp GCN của xã, thị trấn tiến hành xét duyệt (*lập biên bản xét duyệt theo mẫu số 09*);

- Gửi kết quả sau khi công khai đến tổ công tác cấp huyện để thẩm định.

4.2. Cấp huyện

- Trên cơ sở kết quả thẩm định và danh sách đề nghị cấp GCN của hội đồng đăng ký cấp GCN cấp xã, tổ công tác cấp huyện tổ chức thẩm định, kết quả thẩm định phải được lập thành biên bản kèm theo danh sách những hộ đủ điều kiện cấp GCN; lập tờ trình gửi UBND cấp huyện phê duyệt.

- UBND huyện ban hành quyết định cấp GCN và giao cho Phòng TN&MT chỉ đạo Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện (*hoặc chi nhánh VPĐK đất đai*) in GCN trình UBND huyện ký GCN.

4.3. Trao Giấy chứng nhận đã ký cho người sử dụng đất:

- Sau khi UBND huyện ký Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (*hoặc chi nhánh VPĐK đất đai*) phối hợp với UBND cấp xã thông báo cho hộ gia đình, cá nhân biết thời gian, địa điểm trao Giấy chứng nhận (*tại trụ sở UBND cấp xã*); GCN QSDĐ phải phát trực tiếp đến chủ hộ, được chủ hộ ký nhận vào sổ cấp GCN (*trường hợp đặc biệt, chủ hộ đi làm ăn xa dài ngày phải có giấy ủy quyền hợp pháp*)

- Trước khi trao Giấy chứng nhận cho người được cấp, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (*hoặc chi nhánh VPĐK đất đai*) thực hiện việc sao, quét Giấy chứng nhận theo quy định tại Khoản 1 Điều 22 của Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT.

- Việc trao GCN QSDĐ cho chủ hộ đang thế chấp GCN cũ tại các tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định tại khoản 4 điều 76 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai.

4.4. Một số lưu ý trong quá trình cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp ngoài đồng cho hộ gia đình, cá nhân

a). Lập đơn đề nghị cấp đổi GCN quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân và danh sách đề nghị cấp GCN của UBND cấp xã

- Đơn đề nghị cấp đổi GCN quyền sử dụng đất theo *mẫu số 06* kèm theo hướng dẫn này, đơn được lập cho hộ gia đình, cá nhân để kê khai đăng ký do đơn vị tư vấn giúp UBND cấp xã thực hiện in tự động qua phần mềm ELIS.

- Danh sách đề nghị cấp đổi GCN quyền sử dụng đất nông nghiệp ngoài đồng cho hộ gia đình, cá nhân được đơn vị tư vấn lập bằng phần mềm ELIS, in ấn, chủ tịch UBND cấp xã kiểm tra, xác nhận và trình UBND cấp huyện quyết định và ký GCN cho hộ gia đình, cá nhân.

b). Nội dung của GCN quyền sử dụng đất

Việc viết Giấy chứng nhận và lập hồ sơ, cơ sở dữ liệu địa chính được thực hiện thống nhất trên phần mềm ELIS.

b.1). Việc cấp GCN QSDĐ nông nghiệp ngoài đồng sau DĐĐT thực hiện cấp 01 GCN QSDĐ cho nhiều thửa đất nông nghiệp ngoài đồng trong cùng một xã, thị trấn. Trang 2 của GCN QSDĐ thể hiện như sau:

+ Địa chỉ thửa đất: Thể hiện thông tin địa chỉ chung của các thửa đất, bao gồm tên xứ đồng (nếu có) và tên đơn vị hành chính cấp xã, huyện, tỉnh.

+ Các thông tin về thửa đất số, tờ bản đồ số, diện tích, hình thức sử dụng, mục đích sử dụng, thời hạn sử dụng, nguồn gốc sử dụng đất được thể hiện theo bảng dưới đây:

Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Hình thức sử dụng	Mục đích sử dụng	Thời hạn sử dụng	Nguồn gốc sử dụng

- Trường hợp người sử dụng đất có nguyện vọng cấp một GCN cho một thửa đất thì các thông tin về thửa đất, tờ bản đồ, địa chỉ thửa đất, diện tích, hình thức sử dụng đất, mục đích sử dụng đất, thời hạn sử dụng, nguồn gốc sử dụng ... thể hiện tại trang 2 của GCN theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT.

b.2). Thể hiện sơ đồ thửa đất tại trang 3 của GCN

Trong trường hợp cấp một giấy chứng nhận chung cho nhiều thửa đất nông nghiệp thì tại trang 3 của GCN không thể hiện sơ đồ thửa đất.

c). Đối với những nơi khi giao ruộng chưa lập phiếu thửa, chưa có sơ đồ giao ruộng hoặc biên bản giao nhận ruộng đất khi thực hiện DĐĐT thì tổ công tác có trách nhiệm trích vẽ sơ đồ thửa đất đã được giao chia tại thực địa để những hộ có trong thửa đất đối chiếu khi ký đơn cấp GCN; bản trích vẽ sơ đồ thửa đất phải có chữ ký của thôn, xóm trưởng ký và UBND cấp xã xác nhận.

d). Đối với trường hợp mua bán, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất thì tổ công tác có trách nhiệm hướng dẫn các hộ hoàn thiện các thủ tục tư pháp theo quy định của pháp luật dân sự trước khi làm thủ tục cấp GCN. Đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ quy định tại khoản 1 điều 100 luật đất đai 2013 mà trên giấy tờ đó ghi tên người khác, kèm theo giấy tờ về việc chuyển quyền sử dụng đất có chữ ký của các bên có liên quan, nhưng đến trước ngày 01/07/2014 chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật và đất đó không có tranh chấp thì được làm luôn thủ tục cấp GCNQSDĐ.

e). Đối với các khu có biến động cần chỉnh lý lại phiếu thửa cho phù hợp với hồ sơ cấp GCN QSDĐ.

f). Trước khi trao GCN cho các hộ dân thì xử lý các GCN cũ như sau:

+ Thu hồi đối với trường hợp GCN cũ đã cấp riêng cho đất nông nghiệp ngoài đồng.

+ Xác nhận thay đổi vào trang 4 của GCN đã cấp đối với trường hợp GCN trước đây cấp chung cho cả đất nông nghiệp và đất ở.

4.5. Cập nhật biến động và chỉnh lý hồ sơ địa chính

Sau khi UBND cấp huyện ký Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện (*hoặc chi nhánh VPĐK đất đai*) có trách nhiệm:

- Chỉnh lý biến động trên hồ sơ địa chính; cập nhật vào cơ sở dữ liệu địa chính của cấp huyện (*ở nơi đã có cơ sở dữ liệu địa chính*).

- Thông báo về việc cập nhật, chỉnh lý biến động trên hồ sơ địa chính và bản trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính (*ở nơi chưa có bản đồ địa chính*) của thửa đất hoặc khu vực các thửa đất có biến động về ranh giới thửa (*trong đó có thể hiện nội dung thay đổi của thửa đất*) đến Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường (*hoặc văn phòng đăng ký đất đai*) và UBND cấp xã để chỉnh lý hồ sơ địa chính lưu giữ ở cấp tỉnh và cấp xã.

- Căn cứ Thông báo của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện (*hoặc chi nhánh VPĐK đất đai*); Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường (*hoặc văn phòng đăng ký đất đai*) và UBND cấp xã chịu trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý biến động vào hồ sơ địa chính do đơn vị mình đang quản lý theo quy định.

5. Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính

- Cơ sở dữ liệu địa chính được xây dựng theo đơn vị hành chính cấp xã, cơ sở dữ liệu địa chính của cấp huyện là tập hợp dữ liệu đất đai của các xã thuộc huyện;

- Việc xây dựng, quản lý, khai thác sử dụng, cập nhật sử dụng dữ liệu địa chính phải đảm bảo tính chính xác, kịp thời và thực hiện theo quy định hiện hành về thành lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

5.1. Sử dụng phần mềm ELIS, hỗ trợ công tác cấp GCN QSDĐ

Việc sử dụng phần mềm ELIS hỗ trợ cho việc lập hồ sơ cấp GCN QSDĐ được thực hiện theo đúng quy trình quy định tại Thông tư số 04/2013/TT-BTNMT ngày 24 tháng 04 năm 2013 Quy định về xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính. Để làm tốt công tác ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng phần mềm ELIS xây dựng CSDL địa chính hỗ trợ cấp GCN QSDĐ trên địa bàn tỉnh Nam Định sau dồn điền đổi thửa cần lưu ý một số nội dung sau:

- Việc xây dựng CSDL địa chính và công tác cấp GCN QSDĐ, được thực hiện đồng thời.

- Sau khi thu thập phân loại tài liệu và xây dựng phương án xử lý cấp GCN, các thông tin về chủ sử dụng đất sẽ được cập nhật vào CSDL địa chính bằng phần mềm ELIS.

- Sau khi ra soát tính chính xác, đồng bộ của hồ sơ và bản đồ, phần mềm ELIS sẽ hỗ trợ việc in đơn kê khai, và các loại sổ sách tài liệu khác theo đúng mẫu quy định về việc lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSDĐ.

a). Đối với các xã có file bản đồ số: Việc chỉnh lý biến động, cập nhật vào phần mềm theo đúng quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu quy định tại thông tư 04/2013/TT-BTNMT ngày 24 tháng 04 năm 2013, dữ liệu bản đồ và dữ liệu thuộc tính sẽ được kết nối đồng bộ. Việc sử dụng ELIS phục vụ xây dựng

CSDL địa chính hỗ trợ cấp giấy chứng nhận QSDĐ được thực hiện theo các bước sau:

Bước 1:

Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính theo chuẩn dữ liệu địa chính từ nội dung bản đồ địa chính số;

Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định kỹ thuật về chuẩn dữ liệu địa chính.

Bước 2:

Chuyển đổi và gộp các lớp đối tượng không gian địa chính vào cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính xã.

Nhập, chuẩn hóa thông tin từ hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận lần đầu, cấp đổi Giấy chứng nhận.

Quét bản đồ, sơ đồ, bản trích đo địa chính, giấy tờ pháp lý đã sử dụng để cấp Giấy chứng nhận, (*lưu ý, xử lý tập tin quét hình thành bộ hồ sơ cấp Giấy chứng nhận dạng số, lưu trữ dưới khuôn dạng tập tin PDF*).

Bước 3: Thực hiện đối soát và hoàn thiện chất lượng dữ liệu địa chính của 100% thửa đất và in ấn đơn kê khai, danh sách các hộ đề nghị cấp giấy chứng nhận QSDĐ và các hồ sơ khác sau khi đã đủ điều kiện pháp lý (*GCN, Sổ địa chính, Sổ mục kê, Biểu thống kê đất nông nghiệp...*).

b). Đối với các xã không có file bản đồ số: Với các xã có bản đồ có tọa độ HN72 thì được số hóa bản đồ, nắn chỉnh và tính chuyển về hệ tọa độ VN2000 để phục vụ xây dựng CSDL và cấp GCN QSDĐ. Các bước sử dụng ELIS phục vụ xây dựng CSDL địa chính hỗ trợ cấp giấy chứng nhận QSDĐ như sau:

Bước 1: Thu thập tài liệu bản đồ và các tài liệu liên quan đến hình dạng thửa đất; Rà soát và chỉnh lý biến động thửa đất trên bản đồ giấy theo thực địa; các xã có bản đồ có tọa độ HN72 thì tiến hành số hóa bản đồ, nắn chỉnh và tính chuyển về hệ tọa độ VN2000 để phục vụ xây dựng CSDL và cấp GCN QSDĐ. Các xã bản đồ cũ, nát không đủ điều kiện số hóa thì thực hiện quét bản đồ, sơ đồ, bản trích đo địa chính, giấy tờ pháp lý đã sử dụng để cấp Giấy chứng nhận, (*lưu ý, xử lý tập tin quét hình thành bộ hồ sơ cấp Giấy chứng nhận dạng số, lưu trữ dưới khuôn dạng tập tin PDF*).

Bước 2: Nhập, chuẩn hóa thông tin từ hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận lần đầu, cấp đổi Giấy chứng nhận.

Bước 3: Thực hiện đối soát và hoàn thiện chất lượng dữ liệu địa chính của 100% thửa đất và in ấn đơn kê khai, danh sách các hộ đề nghị cấp giấy chứng nhận QSDĐ và các hồ sơ khác sau khi đã đủ điều kiện pháp lý (*GCN, SDC, SMK, Biểu TK...*).

c). Các xã có bản đồ cũ, mờ, không đủ điều kiện kỹ thuật để thực hiện việc số hóa, để đảm bảo cơ sở pháp lý và lưu trữ tài liệu, các bản đồ (*sơ đồ thửa đất, phiếu thửa, trích lục...*) được chỉnh lý biến động trên bản đồ giấy và scan hoặc chụp ảnh để lưu vào hồ sơ của chủ sử dụng đất bằng phần mềm ELIS.

Sản phẩm cơ sở dữ liệu của từng đơn vị hành chính cấp xã sau khi hoàn thành, đóng gói, giao nộp được tích hợp thành CSDL địa chính cấp huyện;

6. Kiểm tra nghiệm thu bản đồ chỉnh lý, HSĐC, CSDLĐC

Phòng tài nguyên và Môi trường huyện và tổ giúp việc giúp UBND huyện thực hiện kiểm tra, nghiệm thu và xác nhận “Bản đồ cấp GCNQSDĐ nông nghiệp ngoài đồng sau ĐĐĐT” do đơn vị cấp xã lập.

7. Nhân bản và giao nộp tài liệu

Hệ thống hồ sơ tài liệu cần nhân bản và giao nộp để lưu trữ và quản lý sử dụng tại các cấp cụ thể như sau:

STT	Tên tài liệu	Cấp lưu trữ		
		Xã	Huyện	Sở TNMT
1	Biên bản giao ruộng cho hộ dân	x	x	
2	Phiếu thửa	x	x	
3	Danh sách đề nghị cấp GCN QSDĐ nông nghiệp sau ĐĐĐT	x	x	
4	Bản đồ chỉnh lý đất nông nghiệp ngoài đồng	x	x	x
5	Sổ mục kê đất nông nghiệp ngoài đồng	x	x	x
6	Biểu thông kê đất đai 01/TKĐĐ, 02/TKĐĐ, 03/TKĐĐ	x	x	x
7	Biểu 05: Thông kê biến động đất nông nghiệp ngoài đồng sau ĐĐĐT.	x	x	x
8	Địa ghi dữ liệu của Cơ sở dữ liệu địa chính	x	x	x
9	Tài liệu kiểm tra, nghiệm thu	x	x	x

Trên đây là hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường về công tác chỉnh lý bản đồ, lập hồ sơ địa chính, cấp đổi GCNQSDĐ, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đất nông nghiệp ngoài đồng sau Dồn điền đổi thửa trên địa bàn tỉnh Nam Định. Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị UBND các huyện nghiên cứu, vận dụng để chỉ đạo; Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc cần phản ánh kịp thời về Sở để xem xét giải quyết./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- UBND các huyện, TP;
- Lãnh đạo Sở;
- Các đơn vị thuộc Sở;
- Phòng TN&MT các huyện, TP;
- Website của Sở;
- Lưu: VT, ĐĐĐK.

GIÁM ĐỐC



Vũ Minh Lượng

Phòng tài nguyên và Môi trường huyện và tổ giúp việc giúp UBND huyện thực hiện kiểm tra, nghiệm thu và xác nhận “Bản đồ cấp GCNQSDĐ nông nghiệp ngoài đồng sau ĐĐĐT” do đơn vị cấp xã lập.

7. Nhân bản và giao nộp tài liệu

Hệ thống hồ sơ tài liệu cần nhân bản và giao nộp để lưu trữ và quản lý sử dụng tại các cấp cụ thể như sau:

STT	Tên tài liệu	Cấp lưu trữ		
		Xã	Huyện	Sở TNMT
1	Biên bản giao ruộng cho hộ dân	x	x	
2	Phiếu thừa	x	x	
3	Danh sách đề nghị cấp GCN QSDĐ nông nghiệp sau ĐĐĐT	x	x	
4	Bản đồ chỉnh lý đất nông nghiệp ngoài đồng	x	x	x
5	Sổ mục kê đất nông nghiệp ngoài đồng	x	x	x
6	Biểu thông kê đất đai 01/TKĐĐ, 02/TKĐĐ, 03/TKĐĐ	x	x	x
7	Biểu 05: Thông kê biến động đất nông nghiệp ngoài đồng sau ĐĐĐT.	x	x	x
8	Đĩa ghi dữ liệu của Cơ sở dữ liệu địa chính	x	x	x
9	Tài liệu kiểm tra, nghiệm thu	x	x	x

Trên đây là hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường về công tác chỉnh lý bản đồ, lập hồ sơ địa chính, cấp đổi GCNQSDĐ, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đất nông nghiệp ngoài đồng sau Dồn điền đổi thửa trên địa bàn tỉnh Nam Định. Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị UBND các huyện nghiên cứu, vận dụng để chỉ đạo; Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc cần phản ánh kịp thời về Sở để xem xét giải quyết. /.

Nơi nhận:

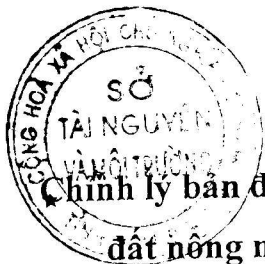
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- UBND các huyện, TP;
- Lãnh đạo Sở;
- Các đơn vị thuộc Sở;
- Phòng TN&MT các huyện, TP;
- Website của Sở;
- Lưu: VT, ĐĐĐK.

GIÁM ĐỐC



Vũ Minh Lượng

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc



THIẾT KẾ KỸ THUẬT DỰ TOÁN

Chính lý bản đồ, lập HSĐC, cấp đổi GCNQSDĐ, xây dựng CSDL địa chính đất nông nghiệp ngoài đồng sau Dồn điền đổi thửa xã

- 1. Sự cần thiết lập thiết kế kỹ thuật - dự toán**
- 2. Cơ sở pháp lý**
 - Các tài liệu, giấy tờ, văn bản pháp lý liên quan
 - Các quy định áp dụng.
- 3. Mục tiêu, yêu cầu, phạm vi nhiệm vụ, khối lượng công việc.**
 - Cụ thể phương pháp thực hiện.
- 4. Đặc điểm tình hình tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng sử dụng đất của địa phương nơi thực hiện dự án, công trình đo đạc lập bản đồ địa chính;**
- 5. Tình hình quản lý đất nông nghiệp sau ĐDDT.**
- 6. Tình hình đo đạc lập bản đồ địa chính, HSĐC, xây dựng CSDL, cấp GCNQSDĐ của địa phương; hiện trạng tài liệu phục vụ dự án;**
- 7. Thực trạng nguồn nhân lực, trang thiết bị kỹ thuật, năng lực thực hiện dự án,**
- 8. Nội dung công việc, giải pháp kỹ thuật, thời gian tiến hành và sản phẩm giao nộp;**
- 9. Kinh phí thực hiện;**
- 10. Tổ chức thực hiện;**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

THIẾT KẾ KỸ THUẬT DỰ TOÁN

**Chỉnh lý bản đồ, lập HSĐC, cấp đổi GCNQSDĐ, xây dựng CSDL địa chính
đất nông nghiệp ngoài đồng sau Dồn điền đổi thửa xã**

- 1. Sự cần thiết lập thiết kế kỹ thuật - dự toán**
- 2. Cơ sở pháp lý**
 - Các tài liệu, giấy tờ, văn bản pháp lý liên quan
 - Các quy định áp dụng.
- 3. Mục tiêu, yêu cầu, phạm vi nhiệm vụ, khối lượng công việc.**
 - Cụ thể phương pháp thực hiện.
- 4. Đặc điểm tình hình tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng sử dụng đất của địa phương nơi thực hiện dự án, công trình đo đạc lập bản đồ địa chính;**
- 5. Tình hình quản lý đất nông nghiệp sau DĐĐT.**
- 6. Tình hình đo đạc lập bản đồ địa chính, HSĐC, xây dựng CSDL, cấp GCNQSDĐ của địa phương; hiện trạng tài liệu phục vụ dự án;**
- 7. Thực trạng nguồn nhân lực, trang thiết bị kỹ thuật, năng lực thực hiện dự án,**
- 8. Nội dung công việc, giải pháp kỹ thuật, thời gian tiến hành và sản phẩm giao nộp;**
- 9. Kinh phí thực hiện;**
- 10. Tổ chức thực hiện;**

**dự toán kinh phí đo đạc, chỉnh lý bản đồ, lập hồ sơ địa chính, cấp gcnqsdd, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sau dồn điền đổi thửa.
(Cho một xã trung bình)**

Xã tiêu chuẩn được tính :

- Diện tích hành chính là 500 ha
- Trong đó đất nông nghiệp 300 ha
- Số mảnh bản đồ là 12 mảnh
- Số hộ sử dụng đất là 2.000 hộ
- Số thửa đất địa chính (trước khi chia ruộng) là 1.000 thửa
- Số thửa địa chính (sau chia ruộng) là 3.000 thửa
- Lương tối thiểu chung là 1.150.000 đồng/tháng.
- Số thửa phải chỉnh lý = 30% (900 Thửa phụ hoặc 300 thửa địa chính)

S TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại khó khăn	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Xã có bản đồ có tọa độ					
I.1	Trường hợp xã đã có bản đồ và đã số hoá bản đồ					308,058,615
1	Chỉnh lý bản đồ (70% đơn giá)	Thửa	1	900	154,398	138,957,861
2	Lập hồ sơ cấp đổi GCNQSDĐ (70% đơn giá)	Hồ sơ	1	2,000	40,932	81,864,847
3	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai	Thửa	1	3,000	29,079	87,235,907
I.2	Trường hợp xã chưa được số hoá bản đồ					332,078,035
1	Số hoá bản đồ (70% đơn giá)	Mảnh	1	12	2,001,618	24,019,420
2	Chỉnh lý bản đồ	Thửa	1	900	154,398	138,957,861
3	Lập hồ sơ cấp đổi GCNQSDĐ (70% đơn giá)	Hồ sơ	1	2,000	40,932	81,864,847
4	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai	Thửa	1	3,000	29,079	87,235,907
II	Xã có bản đồ giải thửa					251,301,660
1	Quét (Chụp) bản đồ	Mảnh	1	12	66,390	796,685
2	Chỉnh lý bản đồ (70% đơn giá)	Thửa	1	300	154,398	46,319,287
3	Lập hồ sơ cấp đổi GCNQSDĐ (70% đơn giá)	Hồ sơ	1	2,000	58,475	116,949,782

4	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai	Thửa	1	3,000	29,079	87,235,907
---	--------------------------------	------	---	-------	--------	------------

Trường hợp cấp 01 GCN cho nhiều thửa đất thì các thửa đất nông nghiệp cấp chung một GCN được tính theo hệ số : $(Nx28+Mx6) / (Mx34)$, trong đó:

N là tổng số GCN cấp chung thửa trong xã

M là tổng số thửa được cấp chung GCN trong xã

28 là Số trường thông tin phải nhập của một GCN cấp cho nhiều thửa

6 là số trường thông tin của một thửa đất

34 là Số trường thông tin phải nhập của một thửa đất đã cấp GCN nhưng không có tài sản

Hệ số : $(Nx28+Mx6) / (Mx34)$ được tính như sau $(2000*28+3000*6)/(3000*34) = 0,71549$

Đơn giá trường hợp này là: 29,079 x 0,71549 = 20805

**ĐƠN GIÁ CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ, LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH, CẤP GCNQSDĐ,
XÂY DỰNG CSDL ĐẤT NÔNG NGHIỆP NGOÀI ĐỒNG SAU ĐĐT**

(Kèm theo Hướng dẫn số: 899/HD-TNMT ngày 27/4/2015)

Số TT	Khoản mục	Đơn vị tính	Loại khó khăn	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung (5%)	Tổng cộng
				Chi phí tiền công (LĐKT + LĐPT)	Chi phí vật liệu	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị	Cộng chi phí trực tiếp		
I	Đo đạc, chỉnh lý bản đồ, số hóa bản đồ									
1	Chỉnh lý BĐĐC TL 1/1000	Thửa	1	207,226	2,204	584	51	210,065	10,503	220,568
2	Số hóa và chuyển hệ tọa độ BĐĐC	Mảnh	1	2,539,432	164,102	47	19,709	2,723,290	136,165	2,859,455
3	Quét (chụp) bản đồ địa chính)	Mảnh						66,390	3,320	66,390
II	Lập HSĐC, cấp GCNQSDĐ									
1	Lập hồ sơ cấp đổi GCNQSDĐ sau dồn điền đổi thửa	Hồ sơ	1	44,741	10,690	1	257	55,690	2,785	58,475
III	Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính									
1	Cấp xã									
1.1	<i>Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính</i>									

	<i>Trường hợp đo đạc đồng bộ hoàn thiện HSĐC, xây dựng CSDL</i>	<i>Thửa</i>	<i>1</i>	<i>25,527</i>	<i>497</i>	<i>311</i>	<i>1,359</i>	<i>27,694</i>	<i>1,385</i>	<i>29,079</i>
	<i>Trường hợp đã hoàn thiện HSĐC</i>	<i>Thửa</i>	<i>1</i>	<i>29,488</i>	<i>613</i>	<i>319</i>	<i>1,647</i>	<i>32,068</i>	<i>1,603</i>	<i>33,671</i>
2	Cấp huyện			27,822,038	245,700	188,791	1,258,920	29,515,449	1,475,772	30,991,222
2.1	<i>Tích hợp CSDL cấp xã về huyện</i>	<i>X</i>	<i>1</i>	<i>27,822,038</i>	<i>245,700</i>	<i>188,791</i>	<i>1,258,920</i>	<i>29,515,449</i>	<i>1,475,772</i>	<i>30,991,222</i>

Căn cứ tính đơn giá:

Nghị định số 66/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ về quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (mức lương tối thiểu chung 1.150.000 đồng/người/tháng), sau đây gọi tắt là: Nghị định số 66/2013/NĐ-CP

Bộ đơn giá đo đạc bản đồ địa chính - lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - Thống kê, kiểm kê đất đai - Hoạt động quan trắc môi trường không khí xung quanh và nước mặt lục địa ban hành kèm theo Quyết định số 01/2008/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2008 của UBND tỉnh Nam Định (đã tính chuyên lương tối thiểu theo mức 1.150.000 đồng /người/tháng) ;sau đây gọi tắt là: Quyết định số 01/2008/QĐ-UBND

Thông tư liên tịch số 04/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27/2/2007 của liên bộ Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính về hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai, sau đây gọi tắt là: Thông tư liên tịch số 04/TTLT-BTNMT-BTC

Công văn số 36/BHXH-PT ngày 13/01/2014 của Bảo hiểm xã hội tỉnh Nam Định về thông báo tỷ lệ đóng và mức lương tối thiểu vùng làm căn cứ đóng BHXH, BHYT, BHTN kể từ ngày 01/01/2014, sau đây gọi tắt là: Công văn số 36/BHXH-PT

Đơn giá lao động phổ thông theo giá thị trường lao động quy định tại Công văn số 36/BHXH-PT

Một số lưu ý khi lập dự toán:

1. Đơn giá trên khi lập dự toán cần căn cứ tình hình cụ thể từng địa phương để ước tính khối lượng và từng nội dung công việc, nếu nội dung công việc đã thực hiện trước, hoặc tận dụng tài liệu, số liệu đã có thì khi lập dự toán phải lược bỏ không tính vào tổng dự toán.

2. Các xã đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính khu vực đất nông nghiệp do mức độ thông thoáng của địa hình, mật độ các thửa đất được ĐĐĐT trên một đơn vị diện tích tương đối nhỏ do vậy khi áp dụng đơn giá đo đạc hoặc chỉnh lý bản đồ địa chính nên chỉ tính từ 50% đến 60% chi phí nhân công đo đạc trên một ha cho phù hợp.

3. Trong lập dự toán áp dụng theo Thông tư liên tịch số 04/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27/02/2007 của liên bộ Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính về hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai gồm các nội dung:

**TIỀN CÔNG CẤP LẠI, CẤP ĐỔI GCNQSDĐ
KHI THỰC HIỆN CHỦ TRƯỞNG ĐÒN ĐIỀN ĐỔI THỬA**

Trang 182 đơn giá đo đạc bản đồ - lập hồ sơ địa chính cấp GCNQSDĐ ban hành tại QĐ số 01/2008/QĐ-UBND ngày 07/3/2008 của UBND tỉnh Nam Định

S TT	Danh mục công việc	Đơn vị tính	Loại khó khăn	Ngày công (công)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền	Tính cho 1 hồ sơ (đồng)
1	Hướng dẫn người SDD lập hồ sơ xin cấp đổi, cấp lại GCN, gồm văn bản tự thoả thuận chuyển đổi QSDĐ nông nghiệp và các giấy tờ khác về QSDĐ	hồ sơ	1	1,536	143,286		
2	UBND cấp xã lập phương án chuyển đổi QSDĐ nông nghiệp, thông qua phương án, gửi phương án đến phòng TNMT cấp huyện (trường hợp đã có BĐĐC)	1.500 hồ sơ	1-3	6			
3	Phòng TNMT huyện thẩm tra phương án, xác nhận phương án	1.500 hồ sơ	1-3	2			
4	Chuẩn bị BĐĐC, HSĐC và các tài liệu có liên quan khác	1.500 hồ sơ	1-3	8	165,976	1,327,808	885
5	Trích lục thửa đất bằng công nghệ tin học	8000 hồ sơ	1-3	200			
6	Viết GCN bằng công nghệ tin học, riêng trang 3 viết thủ công	8000 hồ sơ	1-3	800	165,976	132,780,769	16,598
7	Trích sao số liệu địa chính, gửi số liệu địa chính, GCNQSDĐ đến phòng TNMT	8000 hồ sơ	1-3	175	165,976	29,045,793	3,631
8	Thẩm tra hồ sơ, lập tờ trình về việc cấp đổi, cấp lại GCN, trình ký, vào sổ cấp GCNQSDĐ, trả hồ sơ GCNQSDĐ	8000 hồ sơ	1-3	233	188,666	43,959,259	5,495
9	Nhận lại hồ sơ, GCNQSDĐ, sao bản lưu GCNQSDĐ, gửi tài liệu gốc về văn phòng đăng ký QSDĐ cấp tỉnh, trả GCNQSDĐ về cấp xã	8000 hồ sơ	1-3	24	165,976	3,983,423	498

10	Nhận hồ sơ chuyển đổi QSDĐ của cấp huyện gửi, chỉnh lý hồ sơ địa chính theo GCNQSDĐ, trích sao HSĐC, sao BĐĐC, gửi 2 bộ sao về huyện	8000 hồ sơ	1-3	288	165,976	47,801,077	5,975
11	Cấp huyện nhận lại bản sao từ văn phòng ĐKQSDĐ cấp tỉnh, chỉnh lý HSĐC theo GCNQSDĐ, gửi bản sao thứ 2 về cấp xã	8000 hồ sơ	1-3	258	165,976	42,821,798	5,353
12	Cấp xã nhận bản sao, chỉnh lý HSĐC, trả GCNQSDĐ, vào sổ trả GCNQSDĐ	8000 hồ sơ	1-3	304	165,976	50,456,692	6,307
	Tổng cộng						
	Khó khăn 1						44,741

**VẬT LIỆU CẤP LẠI, CẤP ĐỔI GCNQSDĐ KHI THỰC HIỆN CHỦ TRƯỞNG
"ĐỒN ĐIỀN ĐỔI THỬA"**

Trang 129 đơn giá đo đạc bản đồ - lập hồ sơ địa chính cấp GCNQSDĐ ban hành tại QĐ số 01/2008/QĐ-UBND ngày 07/3/2008 của UBND tỉnh Nam Định

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Giá bán hàng	Số lượng			Thành tiền (đồng)			
				Cấp xã	Văn phòng ĐK QSDĐ và phòng TNMT	Văn phòng ĐK QSDĐ cấp tỉnh	Cấp xã	Văn phòng ĐKQSDĐ và phòng TNMT	Văn phòng ĐKQSDĐ cấp tỉnh	Tổng số
1	Cặp đồ tài liệu	Cái	10,000		45			450,000		450,000
2	Ghim vòng	Hộp	2,000		19			38,000		38,000
3	Ghim đập	Hộp	2,000		31			62,000		62,000
4	Mực in laze (A4)	Hộp	1,200,000	0.1	10	3	120,000	12,000,000	3,600,000	15,720,000
5	Mực photocopy A3	Xã	250,000		12	4		3,000,000	1,000,000	4,000,000
6	Mực in laze (A3)	Hộp	1,500,000		2	1		3,000,000	1,500,000	4,500,000
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	400							
8	GCN QSDĐ	GCN	4,800		8,000			38,400,000		38,400,000
9	Đơn xin cấp GCN	Tờ	400	8,000			3,200,000			3,200,000
10	Giấy A4	Ram	40,000	100.0	200	100	4,000,000	8,000,000	4,000,000	16,000,000
11	Giấy A3	Ram	76,000		20	10		1,520,000	760,000	2,280,000
12	Sổ công tác	Q	10,000							
13	Bút bi	Cái	2,000	100	60	20	200,000	120,000	40,000	360,000
14	Bút xoá	Cái	14,000							
15	Bút đánh dấu	Cái	8,000							
16	Bìa sổ A3	Cấp	2,000			200			400,000	400,000

17	Giấy in bản đồ	Tờ	2,500			45			112,500	112,500
18	Đĩa mềm	Đĩa								
	Cộng cho 8.000 hồ sơ						7,520,000	66,590,000	11,412,500	85,522,500
	Tính cho 1 hồ sơ						940	8,324	1,427	10,690

**DỤNG CỤ CẤP LẠI, CẤP ĐỔI GCNQSDĐ KHI THỰC HIỆN CHỦ TRƯỞNG
"DỒN ĐIỀN ĐỔI THỬA"**

Trang 140 đơn giá đo đạc bản đồ - lập hồ sơ địa chính cấp GCNQSDĐ ban hành tại QĐ số 01/2008/QĐ-UBND ngày 07/3/2008 của UBND tỉnh Nam Định

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Thời hạn	Giá bán hàng (đồng)	Định mức (ca)			Thành tiền (đồng)			Tổng số
					Cấp xã	Văn phòng ĐK QSDĐ và phòng TNMT	Văn phòng ĐK QSDĐ cấp tỉnh	Cấp xã	Văn phòng ĐK QSDĐ và phòng TNMT	Văn phòng ĐK QSDĐ cấp tỉnh	
1	Đồng hồ treo tường	Cái									
2	Ghế tựa	Cái									
3	Bàn làm việc	Cái									
4	Tủ tài liệu	Cái									
5	Thước nhựa 30cm	Cái	24	10,000	205	90	14	3,285	1,442	224	4,952
6	Máy tính tay	Cái	36	50,000	40	18	3	2,137	962	160	3,259
7	Bàn đục lỗ	Cái	12	20,000	10	5	1				
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12	30,000	410	180	30				
9	Bàn dập ghim to	Cái	12	200,000	135	60	11				
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	10,000	70	30	5				
11	ÁO BLU	Cái									
12	Đép xốp	Đôi									
13	Quạt trần 100W	Cái									
14	Đèn neon 40W	Bộ	30	40,000	2150	1635	230				
15	Điện	KW			1177	893	126	0	0	0	0

	Cộng tính cho 8000 hồ sơ					5,422	2,404	385	8,210
	Hệ số cho các loại khó khăn như sau								
			Hệ số	Hệ số	Hệ số				
	Khó khăn 1 tính cho 1 hồ sơ		<i>0.85</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>	<i>1</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>1</i>

THIẾT BỊ CẤP LẠI, CẤP ĐỔI GCNQSDĐ KHI THỰC HIỆN CHỦ TRƯỞNG "ĐỒN ĐIỀN ĐỔI THỬA"

Trang 190 đơn giá đo đạc bản đồ - lập hồ sơ địa chính cấp GCNQSDĐ ban hành tại QĐ số 01/2008/QĐ-UBND ngày 07/3/2008 của UBND tỉnh Nam Định

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Công suất	Đơn giá 1 ca (đồng)	Định mức		Thành tiền		Tổng số
					Văn phòng ĐKQSDĐ và phòng TNMT	Văn phòng ĐKQSDĐ cấp tỉnh	Văn phòng ĐKQSDĐ và phòng TNMT	Văn phòng ĐKQSDĐ cấp tỉnh	
1	Máy vi tính	Cái	0.4	3,200	735.0	60	940,800	76,800	1,017,600
2	Máy in Laze A4	Cái	0.6	1,040	73.5	6	45,864	3,744	49,608
3	Điều hoà nhiệt độ	Cái							
4	Điện	Kw			8717.0	603			
5	Máy in Laze A3	Cái	0.6	3,400	8.0		16,320		16,320
6	Máy Photocopy A3	Cái	1.5	5,200	121.5	3	947,700	23,400	971,100
	Cộng cho 8.000 hồ sơ						1,950,684	103,944	2,054,628
	Tính cho 1 hồ sơ						244	13	257

**KHẤU HAO THIẾT BỊ CẤP LẠI, CẤP ĐỔI GCNQSDĐ KHI THỰC HIỆN CHỦ TRƯỞNG
"DÒNG ĐIỆN ĐỔI THỬA"**

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Nguyên giá	Thời gian sử dụng (năm)	Số ca sử dụng trong 01 năm	Khấu hao 1 ca	Ghi chú
1	Máy vi tính	Cái	8,000,000	5	500	3,200	
2	Máy in Laze A4	Cái	5,200,000	10	500	1,040	
3	Điều hoà nhiệt độ	Cái	7,500,000	10	500	1,500	
4	Máy Photocopy Ao	Cái	100,000,000	10	500	20,000	
5	Điện năng	Kw	2,194			2,194	
6	Máy in Laze A3	Cái	17,000,000	10	500	3,400	
7	Máy Photocopy A3	Cái	26,000,000	10	500	5,200	
8	Máy in phun Ao		120,000,000	10	500	24,000	

**ĐỊNH BIÊN CÁC BƯỚC CÔNG VIỆC
CẤP LẠI, CẤP ĐỔI GCNQSDĐ KHI THỰC HIỆN CHỦ TRƯỞNG "ĐÒN ĐIỆN ĐỔI THỬA"**

Số TT	Tên công việc	KTV 4		KTV 5		KTV 6		KTV 7		KTV 8		Tổng cộng		
		Định biên	Tiền	Định biên	Tiền	Định biên	Tiền	Định biên	Tiền	Định biên	Tiền	Định biên	Tiền	Lương trung bình
1	Hướng dẫn người SDD lập hồ sơ xin cấp đổi, cấp lại GCN, gồm văn bản tự thoả thuận chuyển đổi QSDĐ nông nghiệp và các giấy tờ khác về QSDĐ	2	286,571									2	286,571	143,286
2	UBND cấp xã lập phương án chuyển đổi QSDĐ nông nghiệp, thông qua phương án, gửi phương án đến phòng TNMT cấp huyện (trường hợp đã có BDDC)	1	143,286			2	331,952					3	475,238	
3	Phòng TNMT cấp huyện thẩm tra phương án, xác nhận phương án							2	354,642			2	354,642	
4	Chuẩn bị BDDC, HSDC và các tài liệu có liên quan khác					1	165,976					1	165,976	165,976
5	Trích lục thửa đất bằng công nghệ tin học			1	154,631							1	154,631	
6	Viết GCNQSDĐ bằng công nghệ tin học					1	165,976					1	165,976	165,976
7	Trích sao số liệu địa chính, gửi số liệu địa chính, GCNQSDĐ đến phòng TNMT					1	165,976					1	165,976	165,976
8	Thẩm tra hồ sơ, lập tờ trình về việc cấp đổi, cấp lại GCN, trình ký, vào sổ cấp GCNQSDĐ, trả hồ sơ GCNQSDĐ									1	188,666	1	188,666	188,666
9	Nhận lại hồ sơ, GCNQSDĐ, sao bản lưu GCNQSDĐ, gửi tài liệu gốc về văn phòng đăng ký QSDĐ cấp tỉnh, trả GCNQSDĐ về cấp xã					1	165,976					1	165,976	165,976
10	Nhận hồ sơ chuyển đổi QSDĐ của cấp huyện gửi, chỉnh lý hồ sơ địa chính theo GCNQSDĐ, trích sao HSDC, sao BDDC, gửi 2 bộ sao về huyện					1	165,976					1	165,976	165,976
11	Cấp huyện nhận lại bản sao từ văn phòng ĐKQSDĐ cấp tỉnh, chỉnh lý HSDC theo GCNQSDĐ, gửi bản sao thứ 2 về cấp xã					1	165,976					1	165,976	165,976
12	Cấp xã nhận bản sao, chỉnh lý HSDC, trả GCNQSDĐ, vào sổ trả GCNQSDĐ					1	165,976					1	165,976	165,976

MỨC LƯƠNG CƠ BẢN NGÀNH ĐỊA CHÍNH

Lương tối thiểu chung **1,150,000**

Số TT	Mã ngạch	Hệ số	Lương cấp bậc kỹ thuật	Phụ cấp lưu động (0,4 lương tối thiểu chung)	Phụ cấp độc hại nguy hiểm (0,2 lương tối thiểu chung)	Phụ cấp trách nhiệm (0,2 lương tối thiểu chung nhóm 5 người)	Lương phụ (11% lương cấp bậc kỹ thuật)	BHXH + BHYT + + CDP (24% lương cấp bậc kỹ thuật)	Lương 1 ngày
Nội nghiệp									
1	Kỹ thuật viên bậc 1	1.80	2,070,000			46,000	227,700	496,800	109,250
2	Kỹ thuật viên bậc 2	1.99	2,288,500			46,000	251,735	549,240	120,595
3	Kỹ thuật viên bậc 3	2.18	2,507,000			46,000	275,770	601,680	131,940
4	Kỹ thuật viên bậc 4	2.37	2,725,500			46,000	299,805	654,120	143,286
5	Kỹ thuật viên bậc 5	2.56	2,944,000			46,000	323,840	706,560	154,631
6	Kỹ thuật viên bậc 6	2.75	3,162,500			46,000	347,875	759,000	165,976
7	Kỹ thuật viên bậc 7	2.94	3,381,000			46,000	371,910	811,440	177,321
8	Kỹ thuật viên bậc 8	3.13	3,599,500			46,000	395,945	863,880	188,666
9	Kỹ thuật viên bậc 9	3.32	3,818,000			46,000	419,980	916,320	200,012
10	Kỹ thuật viên bậc 10	3.51	4,036,500			46,000	444,015	968,760	211,357
11	Kỹ thuật viên bậc 11	3.70	4,255,000			46,000	468,050	1,021,200	222,702
12	Kỹ thuật viên bậc 12	3.89	4,473,500			46,000	492,085	1,073,640	234,047

Phụ lục 2-1

ĐƠN GIÁ ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ TỶ LỆ 1/1000

Đơn vị tính : Thửa

S TT	Khoản mục	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung (5% CPTT)	Tổng cộng
		Tiền công		Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao thiết bị	Cộng		
		Kỹ thuật	Phổ thông						
I	Ngoại nghiệp								
1	Khó khăn 1	156,468	12,000	373	581	0	169,423	8,471	177,894
II	Nội nghiệp								
1	Khó khăn 1	38,758		1,830	3	51	40,642	2,032	42,674
III	Tổng cộng (Ngoại nghiệp + Nội nghiệp)								
1	<i>Khó khăn 1</i>	<i>195,226</i>	<i>12,000</i>	<i>2,204</i>	<i>584</i>	<i>51</i>	<i>210,065</i>	<i>10,503</i>	<i>220,568</i>

TIỀN CÔNG ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BẢN ĐỒ TỶ LỆ 1/1000

Trang 114 - QĐ số 01/2008/QĐ-UBND ngày 07/3/2008 của UBND tỉnh Nam Định và QĐ 10/2008/BTNMT

S TT	Danh mục công việc	Đơn vị tính	Loại khó khăn	Ngày công (công)		Đơn giá (đồng)		Thành tiền (KT+PT)		Tính cho 1 thửa (đồng)	
				Kỹ thuật	Phổ thông	Kỹ thuật	Phổ thông	Kỹ thuật	Phổ thông	Kỹ thuật	Phổ thông
I	Ngoại nghiệp										
			1	95,99	16,00			15,646,811	1,200,000	156,468	12,000
1	Đổi soát thực địa	1 mảnh tỷ lệ 1/1000 = 300 thửa									
			1	14,0625							
2	Lập lưới đo vẽ	100 thửa									
			1	2,6875		183,668		493,608		4,936	
2	Đo vẽ chi tiết	100 thửa									
			1	79,24	16,0	191,232	75,000	15,153,202	1,200,000	151,532	12,000
II	Nội nghiệp										
			1					4,729,138		38,758	
1	Chính lý loại đất	1 mảnh tỷ lệ 1/1000 = 300 thửa									
			1	5,0		143,286		716,428		2,388	
2	Chuyển loại đất lên bản đồ góc	1 mảnh = 300 thửa	1÷6	0,25		143,286		35,821		119	
3	Lập bản vẽ BĐ số	100 thửa									
			1	15,00		188,666		2,829,995		28,300	
4	Chuyển nội dung chính lý lên BĐ góc	100 thửa									
			1	1,13		165,976		187,553		1,876	
5	Bổ sung số mục kê	100 thửa									
				2,60		165,976		431,538		4,315	
6	Biên tập và in bản đồ	1 mảnh = 300 thửa									
				0,68		165,976		112,864		376	
7	Xác nhận hồ sơ các cấp	1 mảnh = 300 thửa									
				0,80		165,976		132,781		443	
8	Giao nộp sản phẩm	1 mảnh = 300 thửa									
				1,70		165,976		282,159		941	

Phụ lục 2-3

ĐỊNH BIÊN CÁC BƯỚC CÔNG VIỆC ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ

Trang 18+19 - QĐ số 10/2008/QĐ-BTNMT ngày 18/12/2008 của bộ TNMT

Số TT	Tên công việc	KTV 4		KTV 6		KTV 10		Tổng cộng		
		Định biên	Tiền	Định biên	Tiền	Định biên	Tiền	Định biên	Tiền	Tiền công trung bình
1	Ngoại nghiệp									
1.1	Đổi soát thực địa	2	321,956	1	183,668			3		0
1.2	Xây dựng lưới đo vẽ	2	321,956	2	367,337	1	229,049	5	918,341	183,668
1.3	Đo vẽ chi tiết	1	160,978	1	183,668	1	229,049	3	573,695	191,232
2	Nội nghiệp									
2.1	Số hóa BĐĐC									
2.2	Chỉnh lý loại đất	2	286,571					2	286,571	143,286
2.3	Chuyển chỉnh lý loại đất lên BĐĐC gốc	1	143,286					1	143,286	143,286
2.4	Lập bản vẽ bản đồ số			1	165,976	1	211,357	2	377,333	188,666
2.5	Chuyển nội dung chỉnh lý lên BĐ gốc			1	165,976			1	165,976	165,976
2.6	Bổ sung số mục kê			1	165,976			1	165,976	165,976
2.7	Biên tập bản đồ và in			1	165,976			1	165,976	165,976
2.8	Xác nhận hồ sơ các cấp			1	165,976			1	165,976	165,976
2.9	Giao nộp sản phẩm			2	331,952			2	331,952	165,976

Phụ lục 2-4

THIẾT BỊ CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TỶ LỆ 1/1000

Trang 119 - QĐ số 01/2008/QĐ-UBND ngày 07/3/2008 của UBND tỉnh Nam Định

Số TT	Thiết bị	Công suất	Khẩu hao 1 ca	Đơn vị tính	Khó khăn 1		Ghi chú	
					Ca	Tiền		
A	Ngoại nghiệp							
	Chi tiết							
I	Lập lưới đo vẽ	Định mức ca/100 thửa						
1	Máy vi tính xách tay	0.35	8,000	Cái				
2	Máy toàn đạc	1	48,000	Bộ				
3	Sổ điện tử	1	8,000	Bộ				
4	Điện		1012	Kw				
II	Đo vẽ chi tiết	Định mức ca/100 thửa						
1	Máy vi tính xách tay	0.35	8,000	Cái				
2	Máy toàn đạc	1	48,000	Bộ				
3	Sổ điện tử	1	8,000	Bộ				
4	Điện		1012	Kw				
B	Nội nghiệp					51		
	Chi tiết							
I	Chỉnh lý loại đất	Định mức ca/100 thửa					1 344	
1	Máy vi tính	0.35	3,200	Cái	1.2	1 344		
2	Điều hòa	2.2	1,500	Cái				
3	Điện		1012	Kw				
II	Lập bản vẽ	Định mức ca/100 thửa					4 637	
1	Máy vi tính	0.35	3,200	Cái	4.14	4 637		
2	Máy vẽ Ao	0.4	24,000	Cái				
3	Điều hòa	2.2	1,500	Cái				
4	Điện		1012	Kw				

DỤNG CỤ CHÍNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TỶ LỆ 1/1000

Trang 104 ÷ 106 - QĐ số 01/2008/QĐ-UBND ngày 07/3/2008 của UBND tỉnh Nam Định

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Nguyên giá	Thời hạn	Định mức (ca)	Thành tiền (đồng)	Tính cho 1 thửa (đồng)	Ghi chú	Ghi chú
A	Ngoại nghiệp								
	Khó khăn 1						581		
	Chi tiết								
I	Đội soát thửa địa	Định mức ca/mảnh (1 mảnh = 300 thửa)							
1	Ao rét BHLĐ	Cái							
2	Ao mưa bạt	Cái							
3	Ba lô	Cái							
4	Bỉ đồng nhựa	Cái							
5	Giày cao cổ	Đôi							
6	Mũ cứng	Cái	20,000	12	13.47				
7	Ong đưng bản đồ	Cái	20,000	24	13.47				
8	Quần áo BHLĐ	Bộ							
9	Tất sợi	Đôi							
10	Thước vải	Cái	50,000	4	0.75	361	1.20		
11	Máy tính tay	Cái	50,000	24	0.3	24	0.08		
12	Đồng hồ	Cái							
	Cộng					385	1		
Hệ số cho các loại khó khăn									
		Hệ số							
	Khó khăn 1	0.6					1		
II	Lập lưới đo vẽ	Định mức ca/100 thửa							
1	Ao rét BHLĐ	Cái							
2	Ao mưa bạt	Cái							
3	Ba lô	Cái							
4	Bỉ đồng nhựa	Cái							
5	Đèn pin	Cái							
6	E KE	Bộ							

7	Giấy cao cổ	Đôi					
8	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	40,000	48	0.4		
9	Mũ cứng	Cái	20,000	12	2.64		
10	Nilon gói tài liệu	Tầm	25,000	9	0.07		
11	Ông đựng bản đồ	Cái	20,000	24	0.4		
12	Quần áo (BHLĐ)	Bộ					
13	Găng tay bạt	Đôi					
14	Tất sợi	Đôi					
15	Thước cuộn vải 50m	Cái	50,000	4	0.07	34	0.34
16	Thước thép cuộn 2m	Cái	5,000	6	0.03	1	0.01
17	Túi đựng tài liệu	Cái	2,000	12	0.4		
18	Đèn điện 100W	Bộ	50,000	30	0.07		
20	Nilon che máy tầm 5m	Tầm	15,000	9	0.07	4	0.04
21	Ô che máy	Cái	150,000	24	0.4	96	0.96
22	Nhiệt kế	Cái					
23	ÁP KE	Cái					
24	Điện	KW	2,194				
25	Búa đập đá, đóng cọc	Cái	50,000	36			
26	Bút kẻ thẳng	Cái					
27	Cờ hiệu nhỏ	Cái					
28	Compa vòng tròn nhỏ	Cái					
29	Thước thép 30m	Cái	250,000	2	0.07	337	3.37
30	Ký hiệu bản đồ	Quyển	20,000	48			
31	Qui phạm	Quyển	50,000	48			
32	Kẹp sắt	Cái					
33	Máy tính cầm tay	Cái	50,000	24	0.07	6	0.06
34	Mĩa	Cái					
35	Bảng ngấm	Cái	100,000	36			
36	Pin khô	Cái	100,000	24			
37	Đồng hồ bảo thức	Cái					
	Cộng					477	5
<i>Hệ số cho các loại khó khăn</i>							
		<i>Hệ số</i>					
	Khó khăn 1	0.65					3
III	Xác định ranh giới	Định mức ca/100 thửa					

1	Ao rét BHLĐ	Cái					
2	Ao mưa bạt	Cái					
3	Ba lô	Cái					
4	Bỉ đồng nhựa	Cái					
5	Compa đơn	Cái					
6	Compa kép	Cái					
7	E KE	Bộ					
8	Giày cao cổ	Đôi					
9	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	40,000	48	0.7875		
10	Mũ cứng	Cái	20,000	12	12.405		
11	Ông đựng bản đồ	Cái	20,000	24	0.7875		
12	Quần áo (BHLĐ)	Bộ					
13	Tất sợi	Đôi					
14	Thước đo độ	Cái					
15	Thước 3 cạnh (tỷ lệ)	Cái					
16	Thước cuộn vải 50m	Cái	50,000	4	0.777	374	3.74
17	Thước thép cuộn 2m	Cái	5,000	6	0.066	2	0.02
18	Túi đựng tài liệu	Cái	2,000	12			
19	Đèn điện 100W	Cái	50,000	30			
20	Điện	KW	2194				
21	Bút kẻ thẳng	Cái					
22	Thước thép 30m	Cái	250,000	2	2.3295	11,200	112.00
23	Ký hiệu bản đồ	Quyển	20,000	48			
24	Qui phạm	Quyển	50,000	48			
25	Kẹp sắt	Cái					
26	Máy tính cầm tay	Cái	50,000	24	0.1305	10	0.10
27	Đồng hồ	Cái					
28	Bút xoay đơn	Cái					
29	Thước bệt nhựa	Cái	22,000	24	0.1305	5	0.05
	Cộng					11,590	116
Hệ số cho các loại khó khăn							
		Hệ số					
	Khó khăn 1	0.65					75
IV	Đo vẽ chi tiết	Định mức ca/100 thửa					
1	Ao rét BHLĐ	Cái					

2	Ao mưa bạt	Cái					
3	Bà lô	Cái					
4	Bi đồng nhựa	Cái					
5	Compa đơn	Cái					
6	Compa kép	Cái					
7	E KE	Bộ					
8	Giấy cao cô	Đôi					
9	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	40,000	48	5.25		
10	Mũ cứng	Cái	20,000	12	82.7		
11	Ông đựng bản đồ	Cái	20,000	24	5.25		
12	Quần áo (BHLĐ)	Bộ					
13	Tất sợi	Đôi					
14	Thước đo độ	Cái					
15	Thước 3 cạnh (tỷ lệ)	Cái					
16	Thước cuộn vải 50m	Cái	50,000	4	5.18	2,490	24.90
17	Thước thép cuộn 2m	Cái	5,000	6	0.44	14	0.14
18	Túi đựng tài liệu	Cái	2,000	12	5.25		
19	Đèn điện 100W	Cái	50,000	30	1.76		
20	Điện	KW	2194		1.5		
21	Bút kẻ thẳng	Cái					
22	Thước thép 30m	Cái	250,000	2	15.53	74,663	746.63
23	Ký hiệu bản đồ	Quyển	20,000	48	0.87		
24	Qui phạm	Quyển	50,000	48	0.87		
25	Kẹp sắt	Cái					
26	Máy tính cầm tay	Cái	50,000	24	0.87	70	0.70
27	Đồng hồ	Cái					
28	Bút xoay đơn	Cái					
29	Thước bẹt nhựa	Cái	22,000	24	0.87	31	0.31
	Cộng					77,268	773
Hệ số cho các loại khó khăn							
		Hệ số					
	Khó khăn 1	0.65					502
B	Nội nghiệp						
	Khó khăn 1						3
	Chi tiết						

I	Chính lý loại đất	Định mức ca/mảnh (1 mảnh = 300 thửa)						
1	Điện	KW	2,194		7.61			
2	Ký hiệu bản đồ	Quyền	20,000	48	0.5			
3	Qui phạm	Quyền	50,000	48	0.5			
4	Đồng hồ	Cái						
5	On áp 10A 0.5kw	Bộ	2,200,000	60	1.2			
6	Ao blu	Cái						
7	Đép xốp	Đôi						
8	Bàn làm việc	Cái						
9	Ghê tựa	Cái						
10	Bàn vẽ kỹ thuật	Cái	400,000	60	1.2			
11	Giá để tài liệu	Cái	100,000	60	1.2			
12	Tủ tài liệu	Cái	200,000	60	1.2			
13	Bút vẽ kỹ thuật	Cái						
14	Máy hút âm 2kw	Cái						
15	Máy hút bụi	Cái						
16	Quạt thông gió 40w	Cái						
17	Quạt trần 100w	Cái						
18	Đèn bàn 60w	Bộ	40,000	12	4.8			
	Cộng							
Hệ số cho các loại khó khăn								
		Hệ số						
	Khó khăn 1	0.65						
II	Lập bản vẽ	Định mức ca/100 thửa						
	Ba lô	Cái						
	Bỉ đồng nhựa	Cái						
	Giày cao cổ	Đôi						
	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	40,000	48	2.88			
	Mũ cứng	Cái						
	Ông đựng bản đồ	Cái	20,000	24	2.88			
	Quần áo (BHLĐ)	Bộ						
	Tất sợi	Đôi						
	Tủ đựng tài liệu	Cái	2,000	12	2.88			
	Máy in 0.5kw	Cái	1,785,000	72	0.01	10	0.10	
	Điện	KW	2,194		5.07	428	4.28	

Kỹ hiệu bản đồ	Quyển	20,000	48	0.5		
Qui phạm	Quyển	50,000	48	0.5		
Máy tính cầm tay	Cái	50,000	24	0.03	2	0.02
Đồng hồ	Cái					
Thước bẹt nhựa 60cm	Cái	22,000	24	0.5	18	0.18
On áp 10A 0,5kw	Bộ	2,200,000	60	1.1		
Lưu điện	Cái	730,000	60	4.32		
Chuột máy vi tính	Cái	90,000	4	4.32		
Đầu ghi CD 0,4kw	Cái	750,000	72	0.01		
Đèn neon 40w	Bộ	40,000	30	14.86		
Cộng					457	5
<i>Hệ số cho các loại khó khăn</i>						
	<i>Hệ số</i>					
Khó khăn 1	0.65					3

VẬT LIỆU CHÍNH LÝ ĐỊA CHÍNH TỶ LỆ 1/1000

Trang QĐ số 01/2008/QĐ-UBND

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Giá bán hàng	Định mức (ca)	Thành tiền (đồng)	Tính cho 1 thửa (đồng)	Ghi chú
I	Ngoại nghiệp					373	
	Chi tiết						
I	Đôi soát thửa địa	Định mức ca/mảnh (1 mảnh = 300 thửa)					
1	Bản đồ địa chính	Tờ	20,000	1.00	20,000	67	
2	Bút chì màu	Cái					
3	Giấy A4 (nội)	Ram	40,000	0.10	4,000	13	
4	Giấy can	Mét					
5	Tẩy chì	Cái					
6	Kẹp giấy loại nhỏ	Cái					
	Cộng					80	
II	Lập lưới đo vẽ	Định mức ca/100 thửa					
1	Bản đồ địa hình	Tờ	20,000	0.0010		0.00	
2	Bản đồ ĐGHG 364/CT	Tờ	15,000	0.0010		0.00	
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	1,000	0.0165	17	0.17	
4	Bảng dính loại vừa	Cuộn					
5	Bìa đóng sổ	Cái	1,000	0.0125	13	0.13	
6	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ	1,000	0.0020	2	0.02	
7	Ngòi bút vẽ kỹ thuật	Cái					
8	Đĩa mềm	Cái					
9	Đĩa CD	Đĩa					
10	Giấy can	Mét					
11	Diamát	Mét					
12	Giấy A4 (nội)	Ram	40,000	0.0665	2,660	26.60	
13	Giấy gói hàng	Tờ	3,000	0.0065		0.00	
14	Mực màu	Tuýp					
15	Sổ đo các loại	Quyển	5,000	0.0250	125	1.25	
16	Sổ ghi chép	Quyển	10,000	0.0010		0.00	
17	Cọc gỗ 4x30cm + Đinh 3cm	Cái	4,000	0.5000		0.00	

18	Bảng thông kê H/trạng đo đạc Cộng	Bộ	1,500	0.0165	25	0.25
						28
III	Xác định ranh giới, mốc giới thửa đất			Định mức ca/100 thửa		
1	Bản đồ địa hình	Tờ	20,000	0.0030		0.00
2	Bản đồ ĐGHC 364/CT	Tờ	15,000	0.0030		0.00
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	1,000	0.0495	50	0.50
4	Bảng dính loại vừa	Cuộn				
5	Bìa đóng số	Cái	1,000	0.0375	38	0.38
6	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ	1,000	0.0060	6	0.06
7	Ngòi bút vẽ kỹ thuật	Cái				
8	Đĩa mềm	Cái				
9	Đĩa CD	Đĩa				
10	Giấy can	Mét				
11	Diamát	Mét				
12	Giấy A4 (nội)	Ram	40,000	0.1995	7,980	79.80
13	Giấy gói hàng	Tờ	3,000	0.0195		0.00
14	Mực màu	Tuýp				
15	Sổ đo các loại	Quyển	5,000	0.0750	375	3.75
16	Sổ ghi chép	Quyển	10,000	0.0030	30	0.30

KHẤU HAO THIẾT BỊ SỬ DỤNG ĐẶC BẢN ĐỒ

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Nguyên giá (đ)	Thời gian sử dụng (năm)	Số ca sử dụng trong năm	Khấu hao 1 ca	Ghi chú
1	Máy toàn đạc điện tử	Bộ	120,000,000	10	250	48,000	
2	Máy đo độ cao	Bộ	19,000,000	10	250	7,600	
3	Sổ điện tử	Sổ	8,000,000	10	250	3,200	
4	Phần mềm đo vẽ	PM	20,000,000	10	500	4,000	
5	Máy bộ đàm	Bộ	3,000,000	5	500	1,200	
6	Ô tô 9-12 chỗ		500,000,000	10	250	200,000	
7	Điện năng tiêu thụ	KW				2,194	
8	Máy tính xách tay	Bộ	20,000,000	5	500	8,000	
9	Máy vi tính	Bộ	8,000,000	5	500	3,200	
10	Máy điều hoà	Cái	7,500,000	10	500	1,500	
11	Máy quét	Cái	100,000,000	10	500	20,000	
12	Máy chủ	Cái	40,000,000	10	500	8,000	
13	Phần mềm số hoá	Bản	20,000,000	10	500	4,000	
14	Phần mềm Ktra số hoá	Bản	10,000,000	10	500	2,000	
15	Thiết bị nối mạng	Bộ	1,500,000	5	500	600	
16	Máy in phun Ao	Bộ	120,000,000	10	500	24,000	
17	Máy in la ze	cái	5,200,000	10	500	1,040	

18	Máy ghi đĩa	Cái	750,000	10	500	150	
----	-------------	-----	---------	----	-----	-----	--

MỨC LƯƠNG CƠ BẢN TRONG NGÀNH ĐỊA CHÍNH

Lương tối thiểu chung 1,150,000

Số TT	Mã ngạch	Hệ số	Lương cấp bậc kỹ thuật	Phụ cấp lưu động (0,4 lương tối thiểu chung)	Phụ cấp trách nhiệm (0,2 lương tối thiểu chung nhóm 5 người)	Lương phụ (11% lương cấp bậc kỹ thuật)	BHXH + YT + BHYT + CĐP (24% lương cấp bậc kỹ thuật)	Lương 1 ngày
I	Ngoại nghiệp							
1	Kỹ thuật viên bậc 1	1.80	2,070,000	460,000	46,000	227,700	496,800	126,942
2	Kỹ thuật viên bậc 2	1.99	2,288,500	460,000	46,000	251,735	549,240	138,288
3	Kỹ thuật viên bậc 3	2.18	2,507,000	460,000	46,000	275,770	601,680	149,633
4	Kỹ thuật viên bậc 4	2.37	2,725,500	460,000	46,000	299,805	654,120	160,978
5	Kỹ thuật viên bậc 5	2.56	2,944,000	460,000	46,000	323,840	706,560	172,323
6	Kỹ thuật viên bậc 6	2.75	3,162,500	460,000	46,000	347,875	759,000	183,668
7	Kỹ thuật viên bậc 7	2.94	3,381,000	460,000	46,000	371,910	811,440	195,013
8	Kỹ thuật viên bậc 8	3.13	3,599,500	460,000	46,000	395,945	863,880	206,359
9	Kỹ thuật viên bậc 9	3.32	3,818,000	460,000	46,000	419,980	916,320	217,704
10	Kỹ thuật viên bậc 10	3.51	4,036,500	460,000	46,000	444,015	968,760	229,049
11	Kỹ thuật viên bậc 11	3.70	4,255,000	460,000	46,000	468,050	1,021,200	240,394
12	Kỹ thuật viên bậc 12	3.89	4,473,500	460,000	46,000	492,085	1,073,640	251,739
II	Nội nghiệp							
1	Kỹ thuật viên bậc 1	1.80	2,070,000		46,000	227,700	496,800	109,250
2	Kỹ thuật viên bậc 2	1.99	2,288,500		46,000	251,735	549,240	120,595
3	Kỹ thuật viên bậc 3	2.18	2,507,000		46,000	275,770	601,680	131,940
4	Kỹ thuật viên bậc 4	2.37	2,725,500		46,000	299,805	654,120	143,286
5	Kỹ thuật viên bậc 5	2.56	2,944,000		46,000	323,840	706,560	154,631
6	Kỹ thuật viên bậc 6	2.75	3,162,500		46,000	347,875	759,000	165,976
7	Kỹ thuật viên bậc 7	2.94	3,381,000		46,000	371,910	811,440	177,321

8	Kỹ thuật viên bậc 8	3.13	3,599,500		46,000	395,945	863,880	188,666
9	Kỹ thuật viên bậc 9	3.32	3,818,000		46,000	419,980	916,320	200,012
10	Kỹ thuật viên bậc 10	3.51	4,036,500		46,000	444,015	968,760	211,357
11	Kỹ thuật viên bậc 11	3.70	4,255,000		46,000	468,050	1,021,200	222,702
12	Kỹ thuật viên bậc 12	3.89	4,473,500		46,000	492,085	1,073,640	234,047

ĐƠN GIÁ SỐ HÓA VÀ CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ TỶ LỆ 1/1000

Mức lương tối thiểu chung 1.150.000 đồng/tháng

S TT	Loại khó khăn	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung (5% CPTT)	Tổng cộng	Ghi chú
		Tiền công	Vật liệu	Dụng cụ	Thiết bị	Cộng			
I Số hóa bản đồ									
	1	1,809,138	164,102	47	19,709	1,992,996	99,650	2,092,646	
II Chuyển hệ tọa độ BĐĐC từ HN-72 sang VN-2000									
	1	730,294				730,294	36,515	766,809	
III Tổng cộng số hóa và chuyển hệ tọa độ BĐĐC									
	1	2,539,432	164,102	47	19,709	2,723,290	136,165	2,859,455	

TIỀN CÔNG SỐ HOÁ BẢN ĐỒ 1/1000

Trang 90 - QĐ số 01/2008/QĐ-UBND ngày 07/3/2008 của UBND tỉnh Nam Định

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại khó khăn	Định mức (công)	Đơn giá ngày công	Định mức (công)
I	Số hoá bản đồ					
1	Quét bản đồ	Ờ	1÷6	0.40	165,976	66,390
2	Số hoá bản đồ	Ờ	1	7.20	165,976	1,195,027
3	Biên tập nội dung bản đồ	Ờ	1	1.80	165,976	298,757
4	In bản đồ	Ờ	1÷6	0.30	165,976	49,793
5	Ghi đĩa CD	Ờ	1÷6	0.20	165,976	33,195
6	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu	Ờ	1÷6	1.00	165,976	165,976
	Tổng cộng					
	Khó khăn 1			10.90		1,809,138

TIỀN CÔNG CHUYỂN HỆ TOẠ ĐỘ HN 72 SANG VN 2000 TỶ LỆ 1/1000

Trang 16 - QĐ số 10/2008/QĐ-BTNMT ngày 18/12/2008 của bộ TNMT

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại khó khăn	Định mức (công)	Đơn giá ngày công	Định mức (công)
1	Xác định toạ độ nắn chuyển	Ờ	1÷6	1.00	165,976	165,976
2	Chuyển đổi bản đồ số					
-	Nắn chuyển	Ờ	1	2.80	165,976	464,733
-	So sánh diện tích	Ờ	1÷6	0.60	165,976	99,586
-	Ghi đĩa CD	Ờ	1÷6			
-	In bản đồ	Ờ	1÷6			
-	Phục vụ KTNT	Ờ	1÷6			
	Tổng cộng					
	Khó khăn 1					730,294

CHI PHÍ VẬT LIỆU SỐ HOÁ BẢN ĐỒ TỶ LỆ 1/1000

Trang : 86

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Giá bán hàng	Định mức	Thành tiền	Ghi chú
1	Băng dính phim	Cuộn				
2	Giấy đóng gói	Tờ	2,000	3.00		
3	Giấy vẽ sơ đồ khu đo	Bộ				
4	Giấy in khô A4 (nội)	Gram	40,000	0.02	800	
5	Sổ ghi chép	Quyển				
6	Đĩa CD	Cái	15,000	0.05	1,500	
7	Giấy in khô A0	Tờ	3,500	4.00	14,000	
8	Mực in laser	Hộp	1,200,000	0.00	4,800	
9	Thuốc tẩy rửa	Lít				
10	Khăn mặt	Cái				
11	Xả phòng	Kg				
12	Khăn lau máy	Cái				
13	Bản đồ góc	Tờ	15,000	1.00	15,000	
14	Giấy can	mét				
15	Côn công nghiệp	Lít				
16	Bóng đèn máy quét	Cái	20,000	0.0001	2	
17	Sổ giao ca	Quyển				
18	Mực in phun	Hộp	3,200,000	0.04	128,000	
	Cộng				164,102	

CHI PHÍ DỤNG CỤ SỔ HOÁ BẢN ĐỒ TỶ LỆ 1/1000

Trang : 87

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Thời hạn	Giá bán hàng	Đơn giá 1 ca	Định mức	Thành tiền	Ghi chú
1	Ao Blu	Cái						
2	Bàn máy vi tính	Cái	72		0	7.14		
3	Ghê xoay	Cái						
4	Đép xốp	Đôi						
5	Đồng hồ	Cái						
6	Đèn neon 40W	Bộ	30		0	7.14		
7	E ke	Bộ						
8	Giá sắt đờ tài liệu	Cái	60		0	0.12		
9	Ghê tựa	Cái						
10	Kỹ hiệu bản đồ	Quyển	48		0	1.19	0	
11	Máy hút âm 2KW	Cái						
12	Máy hút bụi 1,5KW	Cái						
13	On ap 5KVA	Cái	60		0	1.79	0	
14	Quạt thông gió 40W	Cái						
15	Quạt trần 100W	Cái						
16	Quy phạm	Quyển	48		0	2.38	0	
17	Tủ đựng tài liệu	Cái	60		0	1.19		
18	Thước Đröbuxép	Cái						
19	Thước nhựa dài 1,2m	Cái						
20	Xô nhựa 10 lít	Cái						
21	Quy định số hoá	Cái	48		0	1.19	0	
22	Lưu điện 600W	Cái	60		0	4.76	0	
23	Đầu ghi CD 0,4kw	Cái	72		0	0.01	0	
24	Máy in laser	Cái	72	5,200,000	2,778	0.02	56	
25	Chuột máy tính	Cái	4		0	7.14	0	
26	Điện	Kw			0	10.20	0	
	Cộng						56	

Phân các loại khó khăn						
					Hệ số	Thành tiền
	Khó khăn 1				0.85	47

CHI PHÍ THIẾT BỊ SỐ HOÁ BẢN ĐỒ TỶ LỆ 1/1000

Trang 93 - QĐ số 01/2008/QĐ-UBND ngày 07/3/2008 của UBND tỉnh Nam Định

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Công suất	Mức khấu hao 1 ca	Chi phí khấu hao		Ghi chú
					Khó khăn 1		
					Định mức	Thành tiền	
1	Máy vi tính	Cái	0.35	3,200	5.34	5,981	
2	Máy quét	Cái	2.5	20,000	0.24	12,000	
3	Thiết bị nối mạng	Bộ	0.1		0.60	0	
4	Máy chủ	Cái					
5	Máy in khổ A0	Cái	0.4	24,000	0.18	1,728	
6	Phần mềm số hoá	Bản	1		5.34	0	
7	Điều hoà	Cái					
8	Điện	Kw			41.20	0	
	Cộng					19,709	

MỨC LƯƠNG CƠ BẢN TRONG NGÀNH ĐỊA CHÍNH

Lương tối thiểu chung 1,150,000

Số TT	Mã ngạch	Hệ số	Lương cấp bậc kỹ thuật	Phụ cấp trách nhiệm (0,2 lương tối thiểu chung nhóm 5 người)	Lương phụ (11% lương cấp bậc kỹ thuật)	BHXH + YT + BHTN + CĐP (24% lương cấp bậc kỹ thuật)	Lương 1 ngày
	Nội nghiệp						
1	Kỹ thuật viên bậc 1	1.80	2,070,000	46,000	227,700	496,800	109,250
2	Kỹ thuật viên bậc 2	1.99	2,288,500	46,000	251,735	549,240	120,595
3	Kỹ thuật viên bậc 3	2.18	2,507,000	46,000	275,770	601,680	131,940
4	Kỹ thuật viên bậc 4	2.37	2,725,500	46,000	299,805	654,120	143,286
5	Kỹ thuật viên bậc 5	2.56	2,944,000	46,000	323,840	706,560	154,631
6	Kỹ thuật viên bậc 6	2.75	3,162,500	46,000	347,875	759,000	165,976
7	Kỹ thuật viên bậc 7	2.94	3,381,000	46,000	371,910	811,440	177,321
8	Kỹ thuật viên bậc 8	3.13	3,599,500	46,000	395,945	863,880	188,666
9	Kỹ thuật viên bậc 9	3.32	3,818,000	46,000	419,980	916,320	200,012
10	Kỹ thuật viên bậc 10	3.51	4,036,500	46,000	444,015	968,760	211,357
11	Kỹ thuật viên bậc 11	3.70	4,255,000	46,000	468,050	1,021,200	222,702
12	Kỹ thuật viên bậc 12	3.89	4,473,500	46,000	492,085	1,073,640	234,047

I. CHI TIẾT ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG

Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ việc chỉnh lý, hoàn thiện hoặc đo đạc lập mới bản đồ địa chính gắn với đăng ký, cấp mới, cấp đổi Giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính cho tất cả các thửa đất

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Định biên	Đ/M công nhóm	Đơn giá tiền công nhóm	Thành tiền
1	Công tác chuẩn bị (Bước 1)	Thửa	1KTV4 + 1KTV6	0.001	309,262	309.3
2	Thu thập tài liệu (Bước 2)					215.8
	Thu thập các tài liệu đã lập trong quá trình đăng ký, cấp GCN và tài liệu phát sinh trong quá trình quản lý đất đai	Thửa	1KTV6	0.0013	165,976	215.8
3	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính từ kết quả đo đạc, chỉnh lý (Bước 3)	Thửa				2,917.4
3.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính theo chuẩn dữ liệu địa chính từ nội dung bản đồ địa chính số					2,424.9
3.1.1	Lập bản đối chiếu giữa các đối tượng không gian địa chính với nội dung phù tương ứng trong bản đồ địa chính	Thửa	1KS4	0.0013	197,026	256.1
3.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với yêu cầu của chuẩn dữ liệu địa chính	Thửa	1KS3	0.0075	178,515	1,338.9
3.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định kỹ thuật về chuẩn dữ liệu địa chính	Thửa	1KTV6	0.0050	165,976	829.9
3.2	Chuyển đổi và gộp các đối tượng không gian địa chính vào CSDL theo đơn vị hành chính cấp xã	Thửa	1KS4	0.0025	197,026	492.6
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính (Bước 4)					27,991.8
4.1	Lập bảng tham chiếu số thửa cũ và số thửa mới đối với các thửa đất đã cấp GCN theo bản đồ cũ	Thửa	1KTV6	0.01	165,976	1,659.8
4.2	Nhập, chuẩn hóa thông tin thuộc tính thửa đất từ hồ sơ địa chính (hoặc bản lưu GCN...) trước khi cấp đổi (thông tin lịch sử) đối với thửa đất đã được cấp GCN nhưng không có tài sản	Thửa	1KS1	0.0827	141,494	11,701.6
4.3	Nhập, chuẩn hóa thông tin thuộc tính thửa đất từ hồ sơ đăng ký cấp mới, cấp đổi, đăng ký biến động đối với trường hợp cấp GCN nhưng không có tài sản	Thửa	1KS1	0.1034	141,494	14,630.5
5	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất (Bước 5)					1,528.1
5.1	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất và bản đồ, sơ đồ, bản trích đo địa chính đã sử dụng để cấp GCN trước đây	Trang A4	1KS1	0.0080	141,494	1,132.0
5.2	Xử lý tập tin quét hình thành bộ hồ sơ cấp GCN dạng số, lưu trữ dưới khuôn dạng tập tin PDF	Trang A4	1KS1	0.0013	141,494	183.9
5.3	Liên kết bộ hồ sơ cấp gcn dạng số với csdl địa chính và xây dựng kho hồ sơ cấp gcn dạng số	Trang A4	1KS1	0.0015	141,494	212.2
6	Hoàn thiện dữ liệu chính (Bước 6)					2,677.7

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Định biên	Đ/M công nhóm	Đơn giá tiền công nhóm	Thành tiền
	Đối soát và hoàn thiện chất lượng dữ liệu địa chính của 100% thửa đất so với thông tin trong kho hồ sơ gcn dạng số và hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản khác gắn liền với đất đã sử dụng để xây dựng CSDL địa chính	Thửa	1KS3	0.0150	178,515	2,677.7
7	Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata (bước 7)					1,963.3
7.1	Thu thập thông tin cần thiết về dữ liệu địa chính để xây dựng dữ liệu đặc tả địa chính theo quy định tại Thông tư số 17/2010/TT-BTBMT	Thửa	2KS1 + 1KS2	0.0044	442,993	1,949.2
7.2	Nhập thông tin đặc tả dữ liệu địa chính theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT	Thửa	1KS1	0.0001	141,494	14.1
8	Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật CSDL (Bước 8)					1,535.2
8.1	Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật csdl bằng hệ thống phần mềm quản lý đất đai	Thửa	2KS3	0.0038	357,031	1,356.717
8.2	Lập báo về quá trình vận hành thử nghiệm CSDL	Thửa	1KS3	0.0010	178,515	178.5
9	Phục vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng CSDL địa chính (Bước 9)	Thửa	1KTV6	0.0010	165,976	166.0
10	Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (Bước 10)					1,112.0
10.1	Đóng gói, giao nộp sản phẩm csdl địa chính (Dữ liệu không gian địa chính, dữ liệu thuộc tính địa chính, dữ liệu đặc tả địa chính và sản phẩm CSDL địa chính đã thử nghiệm quản lý, khai thác và cập nhật)	Thửa	1KTV6	0.002	165,976	332.0
10.2	Đóng gói, giao nộp kho hồ sơ cấp gcn dạng số đã liên kết với csdl địa chính	Thửa	1KTV6	0.001	165,976	166.0
10.3	Tạo hồ sơ địa chính dạng số dẫn xuất từ CSDL và đóng gói, giao nộp					614.1
10.3.1	Sổ mục kê, sổ địa chính	Thửa	1KTV6	0.002	165,976	332.0
10.3.2	Biên tập bản đồ địa chính dạng số từ csdl theo quy định tại Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT	Thửa	1KTV6	0.0017	165,976	282.2
	Cộng	Thửa				40,416.7

TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ XDCSDL ĐẤT ĐAI

Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ việc chỉnh lý, hoàn thiện hoặc đo đạc lập mới bản đồ địa chính gắn với đăng ký, cấp mới, cấp đổi Giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính cho tất cả các thửa đất

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
						Khấu hao	Năng lượng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9={4+...8}	10=9X15%	11=9+10
	Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ việc chỉnh lý, hoàn thiện hoặc đo đạc lập mới bản đồ địa chính gắn với đăng ký, cấp mới, cấp đổi Giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính cho tất cả các thửa đất		25,527.3	311.37	496.6	1023.7	335	27694	4154	31848
1	Công tác chuẩn bị (Bước 1)	Thửa	309.3	1.9	3.0	5.5	2.0	322	48	370
2	Thu thập tài liệu (Bước 2)	Thửa	215.8	2.4	3.8	6.7	2.4	231	35	266
3	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính từ kết quả đo đạc, chỉnh lý (Bước 3)	Thửa	2,917.4	30.9	49.3	88.3	32.3	3,118	468	3,586
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính (Bước 4)	Thửa	14,630.5	215.6	343.8	616.7	225.5	16,032	2,405	18,437
4.1	Lập bảng tham chiếu số thửa cũ và số thửa mới đối với các thửa đất đã cấp GCN theo bản đồ cũ	Thửa								
4.2	Trong đó: Mục 4.2. Nhập, chuẩn hóa thông tin thuộc tính thửa đất từ hồ sơ địa chính (hoặc bản lưu GCN...) trước khi cấp đổi (thông tin lịch sử) đối với thửa đất đã được cấp GCN nhưng không có tài sản	Thửa								
4.3	Trong đó: Mục 4.3. Nhập, chuẩn hóa thông tin thuộc tính thửa đất từ hồ sơ đăng ký cấp mới, cấp đổi, đăng ký biến động đối với trường hợp cấp GCN nhưng không có tài sản	Thửa	14,630.5							
5	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất (Bước 5)	Trang A4							0	0
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính (Bước 6)	Thửa	2,677.7	28.5	45.5	81.6	29.8	2,863	429	3,293
7	Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata (Bước 7)	Thửa	1,963.3	8.4	13.4	23.9	8.8	2,018	303	2,321
8	Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật CSDL (Bước 8)	Thửa	1,535.2	9.0	14.4	158.8	18.9	1,736	260	1,997
9	Phục vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng CSDL địa chính (Bước 9)	Thửa	166.0	1.9	3.0	5.5	2.0	178	27	205
10	Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (Bước 10)	Thửa	1,112.0	12.7	20.3	36.7	13.4	1,195	179	1,374

IV. VẬT LIỆU

Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ việc chỉnh lý, hoàn thiện hoặc đo đạc lập mới bản đồ địa chính gắn với đăng ký, cấp mới, cấp đổi Giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính cho tất cả các thửa đất

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức (thửa)	Thành tiền (đồng/thửa)
1	Giấy in A4	Gram	40000	0.0013	52.00
2	Mực in laser	Hộp	550000	0.0004	220.00
3	Sổ ghi chép	Quyển	30000	0.0013	39.00
4	Bút bi	Cái	1500	0.005	7.50
5	Đĩa DVD	Cái	15000	0.0013	19.50
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	20000	0.0025	50.00
7	Hộp ghim dập	Hộp	18000	0.0025	45.00
8	Cặp để tài liệu	Cái	15000	0.0038	57.00
Cộng (có 8% hao hụt)					529.20

STT	Các bước công việc	Hệ số	Đồng/thửa
1	Công tác chuẩn bị (Bước 1)	0,0057	3.02
2	Thu thập tài liệu (Bước 2)	0,0072	3.81

3	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính từ kết quả đo đạc, chỉnh lý (Bước 3)	0,0931	49.27
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính (Bước 4)	0,6497	343.82
5	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất (Bước 5)	0,0617	32.65
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính (Bước 6)	0,0859	45.46
7	Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata (Bước 7)	0,0254	13.44
8	Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật CSDL (Bước 8)	0,0272	14.39
9	Phục vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng CSDL địa chính (Bước 9)	0,0057	3.02
10	Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (Bước 10)	0,0384	20.32
	Cộng	1	529.2

Bảng 9

Phân bổ mức vật liệu cho từng bước công việc

STT	Các bước công việc	Hệ số	Đồng/thừa
1	Công tác chuẩn bị (Bước 1)	0,0057	3.02
2	Thu thập tài liệu (Bước 2)	0,0072	3.81
3	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính từ kết quả đo đạc, chỉnh lý (Bước 3)	0,0931	49.27

4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính (Bước 4)	0,6497	343.82
5	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất (Bước 5)	0,0617	32.65
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính (Bước 6)	0,0859	45.46
7	Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata (Bước 7)	0,0254	13.44
8	Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật CSDL (Bước 8)	0,0272	14.39
9	Phục vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng CSDL địa chính (Bước 9)	0,0057	3.02
10	Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (Bước 10)	0,0384	20.32
		1	529.2

II. DỤNG CỤ

Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ việc chỉnh lý, hoàn thiện hoặc đo đạc lập mới bản đồ địa chính gắn với đăng ký, cấp mới, cấp đổi Giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính cho tất cả các thửa đất

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Thời hạn (tháng)	Đơn Giá	Đơn giá (ca)	Định mức (ca/thửa)	Thành tiền
1	Dập ghim	Cái	24	30000	48	0,0349	1.68
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	1,200,000	769	0,0582	44.76
3	Ghế	Cái	96	350,000	140	0,1745	24.43
4	Bàn làm việc	Cái	96	600,000	240	0,1745	41.88
5	Quạt trần 0,1 kW	Cái	96	500,000	200	0,0436	8.72
6	Đèn neon 0,04 kW	Cái	24	40,000	64	0,1745	11.17
7	Điện năng	kW		2,194	2,194	0,0908	199.22
							331.8442

Phân bổ mức dụng cụ cho từng công việc

STT	Các bước công việc	Hệ số	Đồng/thửa
1	Công tác chuẩn bị (Bước 1)	0.0057	1.9
2	Thu thập tài liệu (Bước 2)	0.0072	2.4
3	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính từ kết quả đo đạc, chỉnh lý (Bước 3)	0.0931	30.9

4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính (Bước 4)	0.6497	215.6
5	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất (Bước 5)	0.0617	20.5
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính (Bước 6)	0.0859	28.5
7	Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata (Bước 7)	0.0254	8.4
8	Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật CSDL (Bước 8)	0.0272	9.0
9	Phục vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng CSDL địa chính (Bước 9)	0.0057	1.9
10	Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (Bước 10)	0.0384	12.7
	Cộng		331.84

III. THIẾT BỊ

Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ việc chỉnh lý, hoàn thiện hoặc đo đạc lập mới bản đồ địa chính gắn với đăng ký, cấp mới, cấp đổi Giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính cho tất cả các thửa đất

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Thời gian sử dụng máy (năm)	Nguyên giá	Mức khấu hao 1 ca	Định mức (ca/thửa)	Thành tiền (đồng/thửa)
1	Công tác chuẩn bị (Bước 1)							
1.1	Khấu hao							5.52
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	15000000	6000	0.0008	4.80
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	12000000	2400	0.0003	0.72
1.2	Điện năng	kW			2194	2194	0.0009	1.97
2	Thu thập tài liệu (Bước 2)							
	Khấu hao							6.72
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	15000000	6000	0.001	6.00
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	12000000	2400	0.0003	0.72
	Điện năng	kW			2194	2194	0.0011	2.41
3	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính từ kết quả đo đạc, chỉnh lý (Bước 3)							
	Khấu hao							88.32
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	15000000	6000	0.013	78.00
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	12000000	2400	0.0043	10.32
	Điện năng	kW			2194	2194	0.0147	32.25
4	địa chính (Bước 4)							
	Khấu hao							616.68
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	15000000	6000	0.0907	544.20
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	12000000	2400	0.0302	72.48
	Điện năng	kW			2194	2194	0.1028	225.54
5	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất (Bước 5)							
	Khấu hao							86.32
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	15000000	6000	0.0086	51.60
	Máy quét A4	Cái	0,6	10	21690000	4338	0.0064	27.76
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2		12000000	2400	0.0029	6.96

	Điện năng	kW			2194	2194	0.0136	29.84
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính (Bước 6)							
	Khấu hao							81.60
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	15000000	6000	0.012	72.00
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	12000000	2400	0.004	9.60
	Điện năng	kW			2194	2194	0.0136	29.84
7	Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata (Bước 7)							
	Khấu hao							23.88
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	15000000	6000	0.0035	21.00
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	12000000	2400	0.0012	2.88
	Điện năng	kW			2194	2194	0.004	8.78
8	Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật cơ sở dữ liệu (Bước 8)							
	Khấu hao							158.76
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	15000000	6000	0.0038	22.80
	Máy in laser	Cái	0,6	10	10000000	2000	0.0003	0.60
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	12000000	2400	0.0013	3.12
	Máy server	Cái	1,0	10	90000000	18000	0.0038	68.40
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	10	84000000	16800	0.0038	63.84
	Điện năng	kW			2194	2194	0.0086	18.87
9	Phục vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng CSDL địa chính (Bước 9)							
	Khấu hao							5.52
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	15000000	6000	0.0008	4.80
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	12000000	2400	0.0003	0.72
	Điện năng	kW			2194	2194	0.0009	1.97
10	Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (Bước 10)							
	Khấu hao							36.72
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	15000000	6000	0.0054	32.40
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	12000000	2400	0.0018	4.32
	Điện năng	kW			2194	2194	0.0061	13.38

TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ XDCSDL ĐẤT ĐAI

Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận, đăng ký biến động đất đai

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
						Khấu hao	Năng lượng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9={4+...8}	10=9*15%	11=9+10
	Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận, đăng ký biến động đất đai		29,488	0	613	1,235	412	31,749	4,762	36,511
1	Công tác chuẩn bị (Bước 1)	Thừa	619	0	6	11	4	639	96	735
2	Thu thập tài liệu (Bước 2)	Thừa	1,928	0	28	50	18	2,023	304	2,327
3	Phân loại thửa đất và hoàn thiện hồ sơ địa chính hiện có (Bước 3)	Thừa	6,444	0	64	116	42	6,667	1,000	7,667
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính (Bước 4)	Thừa	358	0	106	190	70	724	109	833
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính (Bước 5)	Thừa	14,631	0	313	562	206	15,711	2,357	18,068
6	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất (Bước 6)	Tr A4								
7	Hoàn thiện dữ liệu địa chính (Bước 7)	Thừa	2,678	0	45	82	30	2,835	425	3,260
8	Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata (Bước 8)	Thừa	18	0	13	24	9	64	10	74

9	Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật CSDL (Bước 9)	Thừa	1,535	0	14	159	19	1,727	259	1,986
10	Thực vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng CSDL địa chính (Bước 10)	Thừa	166	0	3	6	2	177	26	203
11	Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (Bước 11)	Thừa	1,112	0	20	36	13	1,182	177	1,359

III. THIẾT BỊ

Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận, đăng ký biến động đất đai

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Thời gian sử dụng máy (năm)	Nguyên giá	Mức khấu hao 1 ca	Định mức (ca/thửa)	Thành tiền (đồng/thửa)
1	Công tác chuẩn bị (Bước 1)							14.75
1	Khấu hao							10.80
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	15000000	6000	0.0016	9.60
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	12000000	2400	0.0005	1.20
2	Điện năng	kW			2194	2194	0.0018	3.95
2	Thu thập tài liệu (Bước 2)							67.77
1	Khấu hao							49.56
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	15000000	6000	0.0073	43.80
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	12000000	2400	0.0024	5.76
2	Điện năng	kW			2194	2194	0.0083	18.21
3	Phân loại thửa đất và hoàn thiện hồ sơ địa chính hiện có (Bước 3)							158.02
1	Khấu hao							115.68
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	15000000	6000	0.017	102.00
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	12000000	2400	0.0057	13.68
2	Điện năng	kW			2194	2194	0.0193	42.34
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính (Bước 4)							259.87
1	Khấu hao							190.32
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	15000000	6000	0.028	168.00
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	12000000	2400	0.0093	22.32
2	Điện năng	kW			2194	2194	0.0317	69.55
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính (Bước 5)							768.02
1	Khấu hao							562.44
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	15000000	6000	0.0827	496.20
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	12000000	2400	0.0276	66.24
2	Điện năng	kW			2194	2194	0.0937	205.58

6	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất (Bước 6)							116.16
1	Khấu hao							86.32
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	15000000	6000	0.0086	51.60
	Máy quét A4	Cái	0,6	10	21700000	4338	0.0064	27.76
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	12000000	2400	0.0029	6.96
2	Điện năng	kW			2194	2194	0.0136	29.84
7	Hoàn thiện dữ liệu địa chính (Bước 7)							111.44
1	Khấu hao							81.60
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	15000000	6000	0.012	72.00
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	12000000	2400	0.004	9.60
2	Điện năng	kW			2194	2194	0.0136	29.84
8	Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata (Bước 8)							32.66
1	Khấu hao							23.88
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	15000000	6000	0.0035	21.00
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	12000000	2400	0.0012	2.88
2	Điện năng	kW			2194	2194	0.004	8.78
9	Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật cơ sở dữ liệu (Bước 9)							177.63
1	Khấu hao							158.76
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	15000000	6000	0.0038	22.80
	Máy in laser	Cái	0,6	10	10000000	2000	0.0003	0.60
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	12000000	2400	0.0013	3.12
	Máy server	Cái	1,0	10	90000000	18000	0.0038	68.40
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	10	84000000	16800	0.0038	63.84
2	Điện năng	kW			2194	2194	0.0086	18.87
10	Phục vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng CSDL địa chính (Bước 10)							7.49
1	Khấu hao							5.52
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	15000000	6000	0.0008	4.80
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	12000000	2400	0.0003	0.72
2	Điện năng	kW			2194	2194	0.0009	1.97
11	Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (Bước 11)							49.38

1	Khấu hao							36.00
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	1500000	6000	0.0054	32.40
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	12000000	2000	0.0018	3.60
2	Điện năng	kW			2194	2194	0.0061	13.38

II. DỤNG CỤ

Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận, đăng ký biến động đất đai

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Thời hạn (tháng)	Đơn Giá	Đơn giá (ca)	Định mức (ca/thửa)	Thành tiền	
1	Dập ghim	Cái	24	30000	48	0.0427	2.05	
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	1,200,000	769	0.0711	54.68	
3	Ghế	Cái	96	350,000	140	0.2134	29.88	
4	Bàn làm việc	Cái	96	600,000	240	0.2134	51.22	
5	Quạt trần 0,1 kW	Cái	96	500,000	200	0.0534	10.68	
6	Đèn neon 0,04 kW	Cái	24	40,000	64	0.2134	13.66	
7	Điện năng	kW		2,194	2,194	0.111	243.53	
	Cộng							405.69

Phân bổ mức dụng cụ cho từng công việc

STT	Các bước công việc	Hệ số	Đồng/thửa
1	Công tác chuẩn bị (Bước 1)	0.0094	3.16
2	Thu thập tài liệu (Bước 2)	0.0428	14.39
3	Phân loại thửa đất và hoàn thiện hồ sơ địa chính hiện có (Bước 3)	0.0996	33.49
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính (Bước 4)	0.164	55.14

5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính (Bước 5)	0.4842	162.79
6	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất (Bước 6)	0.0504	16.94
7	Hoàn thiện dữ liệu địa chính (Bước 7)	0.0703	23.64
8	Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata (Bước 8)	0.0208	6.99
9	Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật CSDL (Bước 9)	0.0223	7.50
10	Phục vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng CSDL địa chính (Bước 10)	0.0047	1.58
11	Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (Bước 11)	0.0314	10.56
	Cộng	0.9999	336.17

IV. VẬT LIỆU

Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận, đăng ký biến động đất đai

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức (thửa)	Thành tiền (đồng/thửa)
1	Giấy in A4	Gram	40000	0.0019	76.00
2	Mực in laser	Hộp	550000	0.0005	275.00
3	Sổ ghi chép	Quyển	30000	0.0019	57.00
4	Bút bi	Cái	1500	0.0063	9.45
5	Đĩa DVD	Cái	15000	0.0019	28.50
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	20000	0.0025	50.00
7	Hộp ghim dập	Hộp	18000	0.0025	45.00
8	Cặp để tài liệu	Cái	15000	0.0038	57.00
Cộng (có 8% hao hụt)					645.79

Phân bổ mức vật liệu cho từng bước công việc

STT	Các bước công việc	Hệ số	Đồng/thửa
1	Công tác chuẩn bị (Bước 1)	0.0094	6.07
2	Thu thập tài liệu (Bước 2)	0.0428	27.64
3	Phân loại thửa đất và hoàn thiện hồ sơ địa chính hiện có (Bước 3)	0.0996	64.32

4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính (Bước 4)	0.164	105.91
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính (Bước 5)	0.4842	312.69
6	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất (Bước 6)	0.0504	32.55
7	Hoàn thiện dữ liệu địa chính (Bước 7)	0.0703	45.40
8	Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata (Bước 8)	0.0208	13.43
9	Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật CSDL (Bước 9)	0.0223	14.40
10	Phục vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng CSDL địa chính (Bước 10)	0.0047	3.04
11	Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (Bước 11)	0.0314	20.28
	Cộng		645.79

Bảng 9

Phân bổ mức vật liệu cho từng bước công việc

645.79

STT	Các bước công việc	Hệ số	Đồng/thừa
1	Công tác chuẩn bị (Bước 1)	0.0094	6.07
2	Thu thập tài liệu (Bước 2)	0.0428	27.64
3	Phân loại thửa đất và hoàn thiện hồ sơ địa chính hiện có (Bước 3)	0.0996	64.32
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính (Bước 4)	0.164	105.91

5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính (Bước 5)	0.4842	312.69
6	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất (Bước 6)	0.0504	32.55
7	Hoàn thiện dữ liệu địa chính (Bước 7)	0.0703	45.40
8	Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata (Bước 8)	0.0208	13.43
9	Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật CSDL (Bước 9)	0.0223	14.40
10	Phục vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng CSDL địa chính (Bước 10)	0.0047	3.04
11	Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (Bước 11)	0.0314	20.28
	Cộng		645.79

I. CHI TIẾT ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG

Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận, đăng ký biến động đất đai

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Định biên	Đ/M công nhóm	Đơn giá tiền công nhóm	Thành tiền
1	Công tác chuẩn bị (Bước 1)	Thừa	1KTV4 + 1KTV6	0.002	309,262	619
2	Thu thập tài liệu (Bước 2)	Thừa				1928
2.1	Thu thập dữ liệu, tài liệu	Thừa	2KTV4 + 1KTV6	0.0038	0	0
2.2	Phân tích, đánh giá lựa chọn tài liệu sử dụng	Thừa	2KS3	0.0054	357,031	1928
3	Phân loại thửa đất và hoàn thiện hồ sơ địa chính hiện có (Bước 3)					6444
3.1	Đổi soát, phân loại thửa đất	Thừa	2KTV4	0.0063	286,571	1805
3.2	Hoàn thiện hồ sơ địa chính	Thừa	1KTV4 + 1KTV6	0.015	309,262	4639
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính (Bước 4)					358
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính theo chuẩn dữ liệu địa chính từ nội dung bản đồ địa chính số					0
4.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp thông tin không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính	Thừa	1KS4	0.0013	197,026	
4.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với yêu cầu của chuẩn dữ liệu địa chính	Thừa	1KS3	0.0188	178,515	
4.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định kỹ thuật về chuẩn dữ liệu địa chính	Thừa	1KTV6	0.0125	165,976	
4.2	Chuyển đổi và gộp các lớp đối tượng không gian địa chính vào CSDL theo đơn vị hành chính cấp xã	Thừa	1KS4	0.0025	143,286	358
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính (Bước 5)					14631
	Nhập, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho thửa đất	Thừa	1KS1	0.1034	141,494	14631
6	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất (Bước 6)					1528
6.1	Quét (chụp) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất và bản đồ, sơ đồ, bản trích đo địa chính đã sử dụng để cấp GCN trước đây	Trang A4	1KS1	0.008	141,494	1132
6.2	Xử lý tập tin quét hình thành bộ hồ sơ cấp GCN dạng số, lưu trữ dưới khuôn dạng tập tin PDF (tính đối với các thửa có hồ sơ cần quét)	Trang A4	1KS1	0.0013	141,494	184
6.3	Liên kết bộ hồ sơ cấp GCN dạng số với CSDL địa chính và xây dựng kho hồ sơ cấp GCN dạng số (tính đối với các thửa có hồ sơ cần quét)	Trang A4	1KS1	0.0015	141,494	212

7	Hoàn thiện dữ liệu địa chính (Bước 7)					2678
	Đôi soát và hoàn thiện chất lượng dữ liệu địa chính của 100% thửa đất so với thông tin trong kho hồ sơ GCN dạng số và hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản khác gắn liền với đất đã sử dụng để xây dựng CSDL địa chính	Thửa	1KS3	0.015	178,515	2678
8	Xây dựng dữ liệu đặc tả - metadata (Bước 8)					18
8.1	Thu nhận các thông tin cần thiết về dữ liệu địa chính để xây dựng dữ liệu đặc tả địa chính theo quy định tại Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT	Thửa	2KS1 + 1KS2	0.0044	0	0
8.2	Nhập thông tin đặc tả dữ liệu địa chính theo quy định tại Điều 6 của Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT	Thửa	1KS1	0.0001	178,515	18
9	Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật CSDL (Bước 9)					1535
9.1	Thử nghiệm quản lý, khai thác, cập nhật CSDL bằng hệ thống phần mềm quản lý đất đai	Thửa	2KS3	0.0038	357030.769	1357
9.2	Lập báo cáo về quá trình vận hành thử nghiệm CSDL	Thửa	1KS3	0.001	178,515	179
10	Phục vụ kiểm tra, đánh giá chất lượng CSDL địa chính (Bước 10)	Thửa	1KTV6	0.001	165,976	166
11	Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (Bước 11)					1112
	Đóng gói, giao nộp sản phẩm CSDL địa chính (<i>Dữ liệu không gian địa chính, dữ liệu thuộc tính địa chính, dữ liệu đặc tả địa chính và sản phẩm CSDL địa chính đã thử nghiệm quản lý, khai thác và cập nhật</i>)	Thửa	1KTV6	0.002	165,976	332
11.1		Thửa	1KTV6	0.001	165,976	166
11.2	Đóng gói, giao nộp kho hồ sơ cấp GCN dạng số đã liên kết với CSDL địa chính					614
11.3	Tạo hồ sơ địa chính dạng số dẫn xuất từ CSDL và đóng gói, giao nộp					332
11.3.1	<i>Sổ mục kê, sổ địa chính</i>	Thửa	1KTV6	0.002	165,976	332
11.3.2	<i>Biên tập bản đồ địa chính dạng số từ CSDL theo quy định tại Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT</i>	Thửa	1KTV6	0.0017	165,976	282
	Cộng					31016

GIÁ DỤNG CỤ, THIẾT BỊ, VẬT LIỆU

I	DỤNG CỤ	ĐVT	GIÁ (đ)	GHI CHÚ
1	Hộp đựng tài liệu	Cái	15000	
2	Túi đựng tài liệu	Cái	5000	
3	Giá đựng tài liệu	Cái	200000	
4	Dập ghim	Cái	30000	
5	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	1200000	
6	Ghế	Cái	350000	
7	Bàn làm việc	Cái	600000	
8	Quạt trần 0,1 kW	Cái	500000	
9	Điện năng	Kw	2194	
II	THIẾT BỊ	ĐVT	GIÁ (đ)	GHI CHÚ
1	Máy tính để bàn	Cái	15000000	
2	Máy in laser	Cái	10000000	
3	Máy Scan	Cái	21700000	
4	Máy Serven	Cái	90000000	
5	Thiết bị mạng	Cái	84000000	
6	Máy điều hoà		12000000	
III	VẬT LIỆU	ĐVT	GIÁ (đ)	GHI CHÚ
1	Giấy in A4	Gram	40000	
2	Mực in laser	Hộp	550000	
3	Mực máy photocopy	Hộp	300000	
4	Sổ	Quyển	30000	
5	But bi	Cái	1500	

6	Đĩa CD	Cái	5000	
7	Đĩa DVD	Cái	15000	
8	Hộp ghim kẹp	Hộp	20000	
9	Hộp ghim dập	Hộp	18000	
10	Giấy note	Tập	8000	
11	Cặp để tài liệu	Cái	15000	

MỨC LƯƠNG CƠ BẢN TRONG NGÀNH ĐỊA CHÍNH

1

Lương tối thiểu chung 1,150,000

Số TT	Mã ngạch	Hệ số	Lương cấp bậc kỹ thuật	Phụ cấp lưu động (0,4 lương tối thiểu chung)	Phụ cấp trách nhiệm (0,2 lương tối thiểu chung nhóm 5 người)	Lương phụ (11% lương cấp bậc kỹ thuật)	BHXH+YT+ CDP (24% lương cấp bậc kỹ thuật)	Lương 1 ngày
I	Ngoại nghiệp							
1	Kỹ thuật viên bậc 1	1.80	2,070,000		46,000	227,700	496,800	109,250
2	Kỹ thuật viên bậc 2	1.99	2,288,500		46,000	251,735	549,240	120,595
3	Kỹ thuật viên bậc 3	2.18	2,507,000		46,000	275,770	601,680	131,940
4	Kỹ thuật viên bậc 4	2.37	2,725,500		46,000	299,805	654,120	143,286
5	Kỹ thuật viên bậc 5	2.56	2,944,000		46,000	323,840	706,560	154,631
6	Kỹ thuật viên bậc 6	2.75	3,162,500		46,000	347,875	759,000	165,976
7	Kỹ thuật viên bậc 7	2.94	3,381,000		46,000	371,910	811,440	177,321
8	Kỹ thuật viên bậc 8	3.13	3,599,500		46,000	395,945	863,880	188,666
9	Kỹ thuật viên bậc 9	3.32	3,818,000		46,000	419,980	916,320	200,012
10	Kỹ thuật viên bậc 10	3.51	4,036,500		46,000	444,015	968,760	211,357
11	Kỹ thuật viên bậc 11	3.70	4,255,000		46,000	468,050	1,021,200	222,702
12	Kỹ thuật viên bậc 12	3.89	4,473,500		46,000	492,085	1,073,640	234,047
13	Kỹ sư bậc 1	2.34	2,691,000		46,000	296,010	645,840	141,494
14	Kỹ sư bậc 2	2.65	3,047,500		46,000	335,225	731,400	160,005
15	Kỹ sư bậc 3	2.96	3,404,000		46,000	374,440	816,960	178,515
16	Kỹ sư bậc 4	3.27	3,760,500		46,000	413,655	902,520	197,026
17	Kỹ sư bậc 5	3.58	4,117,000		46,000	452,870	988,080	215,537
18	Kỹ sư bậc 6	3.89	4,473,500		46,000	492,085	1,073,640	234,047
19	Kỹ sư bậc 7	4.20	4,830,000		46,000	531,300	1,159,200	252,558
20	Lái xe bậc 3	3.05	3,507,500			385,825	841,800	182,120
II	Nội nghiệp						0	

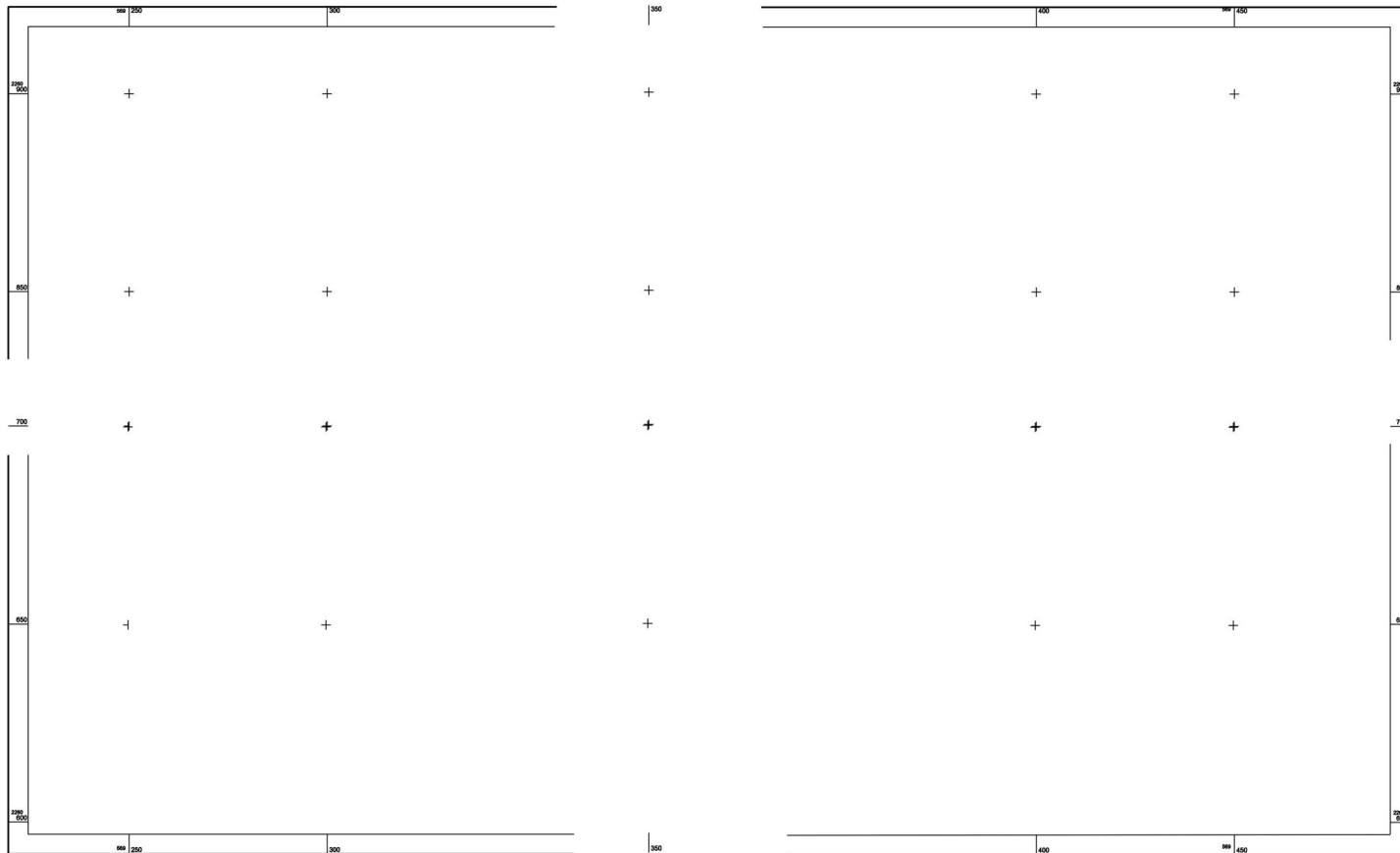
1	Kỹ thuật viên bậc 1	1.80	2,070,000		46,000	227,700	496,800	109,250
2	Kỹ thuật viên bậc 2	1.99	2,288,500		46,000	251,735	549,240	120,595
3	Kỹ thuật viên bậc 3	2.18	2,507,000		46,000	275,770	601,680	131,940
4	Kỹ thuật viên bậc 4	2.37	2,725,500		46,000	299,805	654,120	143,286
5	Kỹ thuật viên bậc 5	2.56	2,944,000		46,000	323,840	706,560	154,631
6	Kỹ thuật viên bậc 6	2.75	3,162,500		46,000	347,875	759,000	165,976
7	Kỹ thuật viên bậc 7	2.94	3,381,000		46,000	371,910	811,440	177,321
8	Kỹ thuật viên bậc 8	3.13	3,599,500		46,000	395,945	863,880	188,666
9	Kỹ thuật viên bậc 9	3.32	3,818,000		46,000	419,980	916,320	200,012
10	Kỹ thuật viên bậc 10	3.51	4,036,500		46,000	444,015	968,760	211,357
11	Kỹ thuật viên bậc 11	3.70	4,255,000		46,000	468,050	1,021,200	222,702
12	Kỹ thuật viên bậc 12	3.89	4,473,500		46,000	492,085	1,073,640	234,047

XÃ (THỊ TRẤN)

**BẢN ĐỒ CẤP GCN QSDĐ NÔNG NGHIỆP NGOÀI ĐỒNG SAU ĐỒ ĐIỂN ĐỔI THỬA
THUỘC TỜ ĐẠ ĐỊA CHÍNH, ĐO ĐẠC NĂM**

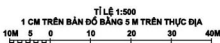
PHỤ LỤC SỐ 03

TỈNH NAM ĐỊNH - HUYỆN ...



Chính lý tháng năm 20
Đơn vị thi công
(Ký ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm 20
UBND xã (thị trấn)
(Ký ghi rõ họ tên)



Kiểm tra tháng năm 20
Đơn vị kiểm tra
Phòng TNMT huyện.....
(Ký ghi rõ họ tên)

Duyệt ngày tháng năm 20
UBND huyện
(Ký ghi rõ họ tên)

Thành tờ
Tờ số

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỔ MỤC KÊ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NGOÀI ĐỒNG SAU ĐDDT

TỈNH:

.....

Mã:

--	--

HUYỆN:

..... **Mã:**

--	--	--

XÃ:

.....

Mã:

--	--	--	--	--

Quyển số:

--	--	--

..... ngày tháng năm

.....

GIÁM ĐỐC
CHI NHÁNH VĂN PHÒNG ĐĂNG
KÝ ĐẤT ĐAI
(VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ QUYỀN
SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN)
(Ký, đóng dấu)

....., ngày tháng

năm.....

TRƯỞNG PHÒNG
TÀI NGUYÊN & MÔI
TRƯỜNG HUYỆN
(Ký, đóng dấu)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở
VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

PHẢN GIHI CỦA NGƯỜI NHẬN HỒ SƠ

Đã kiểm tra nội dung đơn đầy đủ, rõ ràng, thống nhất với giấy tờ xuất trình.

Vào sổ tiếp nhận hồ sơ số:.....Quyển.....

Ngày..... / /

Người nhận hồ sơ
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Kính gửi: UBND huyện

I. PHẦN KÊ KHAI CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ

(Xem hướng dẫn viết đơn trước khi kê khai; không tẩy xóa, sửa chữa trên đơn)

1. Người sử dụng đất

1.1. Tên *(viết chữ in hoa)*:

1.2. Địa chỉ⁽¹⁾:

2. Giấy chứng nhận đã cấp

2.1. Số vào sổ cấp GCN:.....; 2.2. Số phát hành GCN:.....;

2.3. Ngày cấp GCN: / /

3. Lý do đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận: Có thay đổi về vị trí đất sử dụng do thực hiện

Dồn điền đổi thửa.

4. Thông tin các thửa đất cần cấp GCN do thực hiện dồn điền đổi thửa *(kê khai theo bản đồ địa chính đã được chỉnh lý)*

Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)

5. Những giấy tờ liên quan đến nội dung thay đổi nộp kèm theo

- Giấy chứng nhận đã cấp;

.....
.....
.....
.....

Tôi cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày tháng năm.....

Người viết đơn

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

II. XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

.....
.....

Ngày..... tháng..... năm

Công chức địa chính

(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ngày..... tháng..... năm

TM. Ủy ban nhân dân

Chủ tịch

(Ký tên, đóng dấu)

III. Ý KIẾN CỦA TỔ CÔNG TÁC CỦA HUYỆN

.....
.....
.....
.....

(Nêu rõ kết quả kiểm tra hồ sơ và ý kiến đồng ý hay không đồng ý với đề nghị cấp đổi; lý do).

Ngày..... tháng..... năm

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ, tên và chức vụ)

Ngày..... tháng..... năm

Trưởng phòng TN&MT

(Ký tên, đóng dấu)

(1) Kê khai theo đúng tên và địa chỉ như trên GCN đã cấp. Trường hợp có thay đổi thì ghi cả thông tin trước và sau khi thay đổi và nộp giấy tờ chứng minh sự thay đổi kèm theo.

UBND XÃ, TT
HỘI ĐỒNG ĐKKK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN HỌP
CỦA HỘI ĐỒNG ĐĂNG KÝ KÊ KHAI CẤP ĐỔI
GCN QSDĐ NÔNG NGHIỆP SAU DĐĐT

Hôm nay, ngày... tháng... năm..., Hội đồng đăng ký kê khai cấp đổi GCN QSDĐ nông nghiệp sau DĐĐT xã (thị trấn).... đã tổ chức Họp xét hồ sơ kê khai, đăng ký đất đai của các hộ gia đình, cá nhân thuộc thôn (xóm, tổ dân phố)....., xã (thị trấn).....

I. Thành phần tham dự gồm có:

1.Hội đồng đăng ký kê khai cấp đổi GCN QSDĐ nông nghiệp sau DĐĐT xã (thị trấn)....., gồm có:

Ông (bà):Chủ tịch UBND – Chủ tịch HĐ;

Ông (bà): Phó Chủ tịch UBND – Phó Chủ tịch HĐ;

Ông (bà): Cán bộ địa chính - Ủy viên thường trực;

Ông (bà): Trưởng ban Nông nghiệp- Ủy viên;

Ông (bà): Chủ tịch UBMTTQ - Ủy viên;

2. Các thành viên khác có liên quan, gồm các ông (bà) sau:

.....
.....

II. Kết quả xét duyệt

Hội đồng đăng ký kê khai cấp đổi GCN QSDĐ nông nghiệp sau DĐĐT đã tiến hành xem xét bộ hồ sơ của hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất trên địa bàn thôn (xóm, tổ dân phố)..... Trong đó:

- Số hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận là.... hộ với thửa đất; tổng diện tích đất làm².

- Số hộ gia đình, cá nhân không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận là.....hộ, vớithửa đất; tổng diện tích đất làm².

Kèm theo biên bản này có:

- *Danh sách các trường hợp đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận.*
- *Danh sách các trường hợp không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận.*

Biên bản lập xong được đọc cho mọi thành viên có mặt xùg nhất trí ký tên dưới đây./.

THƯ KÝ
(Ký, ghi rõ họ tên)

TM. HỘI ĐỒNG ĐKKK
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu)

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG
(Ký, ghi rõ họ tên)